

Số: 1162 /QĐ-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục thủ tục hành chính; điều kiện đầu tư kinh doanh;
sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; tiêu chuẩn, quy chuẩn
kỹ thuật, chế độ báo cáo thuộc phạm vi, chức năng quản lý
của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 1036/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính; điều kiện đầu tư kinh doanh; sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chế độ báo cáo thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Căn cứ Danh mục được ban hành tại Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ rà soát thủ tục hành chính; điều kiện đầu tư kinh doanh; sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chế độ báo cáo thuộc phạm vi, chức năng quản lý của đơn vị, bảo đảm thực hiện 100% nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1036/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện Nghị

quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 theo đúng thời hạn yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, VP (HC), QA.30.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Quang Đông

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Tổng hợp số lượng về thủ tục hành chính

TT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý	TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý							
			Tổng số TTHC	Tổng chi phí tuân thủ TTHC ¹ (hiện tại)	Tổng thời gian giải quyết của các TTHC	TTHC theo thẩm quyền giải quyết				
						Cấp bộ	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cơ quan khác
1	Điện ảnh	7	4	2,216	65	3	1	0	0	0
2	Nghệ thuật biểu diễn	8	6	11,894	60	2	4	0	0	0
3	Bản quyền tác giả	20	17	7,682	715	17	0	0	0	0
4	Báo chí	30	26	24,701	875	24	2	0	0	0
5	Văn hóa cơ sở	19	12	17,925	126	1	9	2	0	0
6	Gia đình	5	3	126	23	0	3	0	0	0
7	Du lịch	34	34	26,463	584	8	26	0	0	0
8	Xuất bản, in, phát hành	43	39	2,251	376	18	11	0	0	0
9	Mua bán hàng hóa quốc tế	5	3	237	30	2	1	0	0	0
10	Thể dục	38	38	241	317	3	35	0	1	0

¹ Đơn vị tính: Triệu đồng

	thể thao									
11	Xuất khẩu hàng hóa	2	2	13	6	2	0	0	0	0
12	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	26	2	28	14	1	1	0	0	0
13	Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử	59	59	11,070	874	42	13	4	0	0
14	Di sản văn hóa	21	12	120	250	1	11	0	0	0
15	Thi đua khen thưởng	10	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Hợp tác quốc tế	9	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Thư viện	12	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Thông tin đối ngoại và Thông tin cơ sở	2	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số		350	257	104,967	4315	124	117	6	1	0

2. Danh sách chi tiết thủ tục hành chính

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đối tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
I	LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH								
1	Thủ tục Cấp Giấy phép phân loại phim MS: 1.011451	Điện ảnh	Cấp Bộ		Có thời hạn	- Luật Điện ảnh 2022	15	450	1,944,843,750
2	Thủ tục công nhận đủ điều kiện phân loại phim phổ biến phim trên không gian mạng MS: 1.011499	Điện ảnh	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Điện ảnh 2022 - Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022	15	25	19,687,500
3	Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam MS: 1.011450	Điện ảnh	Cấp Bộ	x	Có thời hạn	- Luật Điện ảnh 2022	20	45	251,578,125
4	Thủ tục Cấp Giấy phép phân	Điện ảnh	Cấp tỉnh		Có thời hạn	- Luật Điện ảnh 2022	15	0	0

² Đơn vị tính: đồng

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	loại phim MS: 1.011454								
II	LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN								
5	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương. MS: 1.009395	Nghệ thuật biểu diễn	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 - Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016	5	1	3,993,750
6	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự	Nghệ thuật biểu diễn	Cấp Bộ	x	Không quy định	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020	15	1	3,543,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	ngành công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương MS: 1.009396								
7	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) MS: 1.009397	Nghệ thuật biểu diễn	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 - Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016	5	2.886	11,525,962,500
8	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa	Nghệ thuật biểu	Cấp tỉnh	x	Không quy định	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020	15	41	145,293,750

[illegible]

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
11	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả MS:1.005160	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật sở hữu trí tuệ;. - Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan. - Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL ngày 02/6/2023 quy định các mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan. - Thông tư số 211/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả.	51	10.000	7,335,250,000
12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan MS: 1.001709						51	85	70,825,250
13	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả MS: 1.001682	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		43	25	13,175,000
14	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả MS: 1.001661	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		48	300	217,612,500
15	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan MS: 2.000752	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		43	1	527,000
16	Thủ tục cấp đổi	Bản	Cấp	x	Không		48	1	791,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan MS: 1.001614	quyền tác giả	Bộ		quy định				
17	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan MS: 1.001583	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật sở hữu trí tuệ - Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày ngày 26 tháng 4 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.	51	1	395,750
18	Thủ tục cấp bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghịệp vụ giám định MS: 1.003751	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		50	0	0
19	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan MS: 1.003801	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	0	0
20	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	0	0

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	giả, quyền liên quan MS: 1.003780								
21	Thủ tục cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, MS: 1.003948	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật sở hữu trí tuệ - Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày ngày 26 tháng 4 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.	20	0	0
22	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan MS: 1.003922	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	0	0
23	Thủ tục Ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan MS: 1.011652	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật sở hữu trí tuệ - Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày ngày 26 tháng 4 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.	30	75	42,571,875
24	Thủ tục Xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan MS: 1.011653	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Không quy định		30	2	415,625

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
25	Chấp thuận sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan MS: 1.011654	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Theo nội dung chấp thuận nêu trong kết quả giải quyết TTHC	- Luật sở hữu trí tuệ - Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày ngày 26 tháng 4 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.	40	0	0
26	Chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan MS: 1.011655	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ	x	Theo nội dung chấp thuận nêu trong kết quả giải quyết TTHC		60	0	0
27	Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền	Bản quyền tác giả	Cấp Bộ		Không quy định	- Luật sở hữu trí tuệ - Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày ngày 26 tháng 04 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và	90	0	0

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng MS: 1.011659					biện pháp thi hành luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.			
IV	LĨNH VỰC BÁO CHÍ								
28	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo in MS: 1.009365	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.	90	3	1,022,250
29	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp chí in MS: 1.009366	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		90	12	184,994,000
30	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí MS: 0.009367	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		20	8	46,332,000
31	Thủ tục cấp Giấy phép xuất	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		20	6	17,325,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	bản phụ trương MS:1.009368								
32	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo điện tử MS: 1.009369	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		90	1	962,500
33	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp chí điện tử MS: 1.009370	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		90	1	1,006,250
34	Thủ tục cấp giấy phép mở chuyên trang của báo điện tử, tạp chí điện tử MS: 1.009371	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		30	3	5,906,250
35	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử MS: 1.009372	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		90	6	44,136,000
36	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép	Báo	Cấp		Không		90	55	2,426,265,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử MS: 1.009373	chí	Bộ		quy định				
37	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (trung ương) MS: 1.009376	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	69	2,158,001,000
38	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản đặc san MS: 1.004175	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	186	13,692,808,500
39	Thủ tục cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép xuất	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san	20	5	17,667,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	bản thêm ấn phẩm báo chí, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử MS: 1.009378								
40	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	29	502,598,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	chí điện tử MS: 1.009379								
41	Thủ tục cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương MS: 1.009380	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san	20	2	1,297,000
42	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương MS: 1.009381	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	2	907,000
43	Thủ tục cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo điện tử, tạp chí điện tử	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	6	12,171,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	MS: 1.009382								
44	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo điện tử, tạp chí điện tử MS: 1.009383	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định		20	1	191,000
45	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (trung ương) MS: 1.009384	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san	15	5	906,068
46	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san MS: 1.009385	Báo chí	Cấp Bộ	x	Không quy định		15	7	15,398,250
47	Thủ tục cấp mới Thẻ Nhà báo	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016;	Cấp thẻ nhà	68	2,282,999,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	MS:					- Thông tư số 31/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục cấp, đổi, cấp lại và thu hồi thẻ nhà báo	báo và ngày 01/01 và 21/6 hàng năm		
48	Thủ tục đổi Thẻ Nhà báo MS:	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		20	50	893,056,000
49	Thủ tục cấp lại thẻ nhà báo MS:	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định		20	3	1,771,875
50	Thủ tục thỏa thuận bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan báo chí MS: 1.000059	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử, và tạp chí điện tử, xuất bản phụ	Khôn g quy định	162	4,153,275,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.			
51	Thủ tục đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu MS: 1.004514	Báo chí	Cấp Bộ		Không quy định	Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016	Không quy định	4	12,207,000,000
52	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) MS: 1.009374	Báo chí	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.	20	18	158,940,000
53	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) MS: 1.004640	Báo chí	Cấp tỉnh	x	Không quy định		15	5	11,354,000
V	VĂN HÓA CƠ SỞ								
54	Thủ tục thẩm định sản phẩm quảng cáo theo yêu cầu của tổ	Văn hóa cơ sở	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Quảng cáo - Thông tư 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 6 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quảng cáo và Nghị	15	100	211,250,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đối tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	chức, cá nhân MS: 1.004671					định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo			
55	Thủ tục thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn MS: 1.004650.000 .00.00.H56	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định	Luật Quảng cáo	15	10000	2,587,500,000
56	Thủ tục thông báo đoàn người thực hiện quảng cáo MS: 1.004645.000 .00.00.H18	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định	Luật Quảng cáo	15	1000	112,500,000
57	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh MS: 1.001029	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy	10	869	5,762,992, 375
58	Thủ tục cấp	Văn	Cấp	x	Không		10	700	2,222,337,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường MS: 1.001008	hóa cơ sở	tỉnh		quy định	phép kinh doanh karaoke, vũ trường. - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.			
59	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh MS: 1.007184	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định		7	300	520,000,000
60	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường MS: 1.007184	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định		7	300	215,625,000
61	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Quảng cáo - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng	10	1	5,855,125

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	cáo nước ngoài tại Việt Nam MS: 1.004639					cáo. - Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.			
62	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam MS: 1.004662	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 13/2023/TT- BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.	10	1	1,961,375
63	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam MS: 2.000450.000. 00.00.H36	Văn hóa cơ sở	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của	10	1	1,871,875
64	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều	Văn hóa	Cấp	x	Không	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của	10	869	5,762,992,375

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện MS:1.000903	cơ sở	huyện		quy định	Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.			
65	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện MS: 1.000831	Văn hóa cơ sở	Cấp huyện	x	Không quy định	- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.	7	300	520,000,000
VI	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH								
66	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	Cấp tỉnh		Không quy định	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình - Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.	10	30	121,106,250
67	Thủ tục cấp lại	Gia	Cấp		Không		3	10	1,432,813

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợ tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	đình	tỉnh		quy định				
68	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	Cấp tỉnh		Không quy định		10	10	3,839,163
VII	LĨNH VỰC DU LỊCH								
69	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	Du lịch	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Du lịch số 09/2003/17/QH14 - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017	10	442	1,582,394,500
70	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	Du lịch	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ	5	3	5,681,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
71	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	Du lịch	Cấp Bộ	x	Không quy định	trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	5	387	977,949,000
72	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Cấp Bộ	x	Không quy định		35	300	131,250,000
73	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Du lịch	Cấp Bộ	x	Không quy định		35	20	9,625,000
74	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh	Du lịch	Cấp Bộ	x	Không quy định		5	3	1,181,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	nghiệp phá sản								
75	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Du lịch	Cấp Bộ	x	5 năm	- Luật Du lịch - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	30	40	169,830,000
76	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Du lịch - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	30	60	76,125,000
77	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Du lịch - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	10	125	468,718,750
78	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ	5	60	113,625,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
79	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	5	100	252,700,000
80	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	35	80	35,000,000
81	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định		35	40	19,250,000
82	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định		5	10	3,937,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	nghiệp phá sản								
83	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Du lịch - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	5	5	3,281,250
84	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn	Du lịch	Cấp tỉnh	x	01 năm	- Luật Du lịch - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm	10	8.000	2,800,000,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	viên du lịch quốc tế					2024 của Bộ trưởng Bộ VH TTDL			
85	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Du lịch - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	10	10	45,875,000
86	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định		5	5	10,125,000
87	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định		5	5	9,468,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy								
88	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định		9	5	10,125,000
89	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định		5	10	27,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	hành nước ngoài								
90	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Du lịch - Luật Cư trú	10	200	187,750,000
91	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	Cấp tỉnh	x	05 năm	- Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	15	2.400	3,972,600,000
92	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	Cấp tỉnh	x	05 năm	- Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 04/2024/TT- BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	15	750	1,174,312,500
93	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	Cấp tỉnh	x	05 năm		10	8.000	12,876,000,000
94	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Du lịch	Cấp tỉnh	x	05 năm		10	50	55,350,000
95	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Du lịch - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 - Thông tư số 06/2017/TT-	60	30	64,312,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL			
96	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	Cấp tỉnh	x	03 năm	- Luật Du lịch - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL	20	75	235,781,250
97	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	Cấp tỉnh	x	03 năm		20	100	314,375,000
98	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	Cấp tỉnh	x	03 năm		20	35	110,031,250
99	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt	Du lịch	Cấp tỉnh	x	03 năm		20	45	141,468,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch								
100	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	Cấp tỉnh	x	03 năm		20	55	172,906,250
101	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Du lịch	Cấp tỉnh	x	05 năm		30	180	404,235,000
102	Thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực.	Du lịch	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Du lịch - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL	35	0	0

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
VIII	LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN, PHÁT HÀNH								
103	Cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản MS: 1.004111	Xuất bản	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền	30	01	918,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP			
104	Cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản MS: 1.004144	Xuất bản	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP	15 ngày	01	218,750
105	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện	Xuất bản	Cấp Bộ	x	05 năm kể từ ngày ký	- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP	20 ngày	01	4,449,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài MS: 1.004210					ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ			

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						trường Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
106	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài MS:1.004365	Xuất bản	Cấp Bộ	X	05 năm	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;	07 ngày làm việc	01	240,625
107	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức	Xuất bản	Cấp Bộ	x	05 năm	- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật	07 ngày làm việc	01	240,625

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	phát hành xuất bản phẩm nước ngoài MS: 1.004369					xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
108	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất bản	Cấp Bộ	x	05 năm	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật	07 ngày làm việc	01	306,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	MS: 1.005105					xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản;			
109	Cấp giấy xác nhận đăng ký xuất bản MS: 1.004216	Xuất bản	Cấp Bộ	x	Đến hết ngày 31 tháng 12 năm đăng ký	- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.	07 ngày làm việc	57	391,150,000
110	Chấp thuận bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản MS: 1.004348	Xuất bản	Cấp Bộ	x (trừ trường hợp Hồ sơ theo chế độ Mật)	Không quy định (nhiệm kỳ bổ nhiệm chức vụ là 5 năm)	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính	15	1	487,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
111	Chấp thuận miễn nhiệm, cách chức tổng	Xuất bản	Cấp Bộ	x (trừ trường hợp Hồ	Không quy định	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của	15	1	218,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	giám đốc (giám độc), tổng biên tập nhà xuất bản MS: 2.001782			sơ theo chế độ Mật)		Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.			
112	Cấp chứng chỉ hành nghề biên tập MS: 1.004102	Xuất bản	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;	15	20	10,182,500
113	Cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập (trường hợp bị thu hồi) MS: 1.004113	Xuất bản	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-	07 ngày làm việc	2	437,500
114	Cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập (trường hợp bị mất hoặc bị hỏng) MS: 1.004133	Xuất bản	Cấp Bộ	x	Không quy định		05 ngày làm việc	2	437,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trạng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
115	Đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử MS: 1.004340	Xuất bản	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi	15	4	1,137,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						hành Luật xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
116	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm MS: 1.004235	In	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;	15	5	1,571,875

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
117	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm MS: 1.004236	In	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số	05 ngày làm việc	5	781,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
118	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm MS: 1.004245	In	Cấp Bộ	x	Không quy định	điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản;	05 ngày làm việc	10	2,083,750
119	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài MS: 1.004251	In	Cấp Bộ	x	Có giá trị đến khi xuất khẩu hết số lượng xuất bản phẩm in gia công ghi tại Mục 1 của Giấy phép này.	- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT- BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản	10	50	37,412,500
120	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in MS: 2.001747	In	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP	03 ngày làm việc	5	557,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
121	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in MS: 1.004119	In	Cấp Bộ	x	Không quy định	ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in;	03 ngày làm việc	5	557,500
122	Khai báo nhập khẩu thiết bị in MS: 2.001727	In	Cấp Bộ	x	Đến khi thông quan	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày	03 ngày làm việc	3.000	850,750,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in. - Thông tư số 11/2024/TT-BTTTT ngày 23/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in, Thông tư số 05/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng mã số sách tiêu chuẩn quốc tế, Thông tư số 22/2018/TT-BTTTT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu trong lĩnh vực in,			

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						phát hành xuất bản phẩm và Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)			
123	Cấp giấy phép hoạt động in MS: 2.001753	In	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt	15 ngày	5	1,248,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						động in;			
124	Cấp lại giấy phép hoạt động in MS: 2.001749	In	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.	07 ngày làm việc	15	2,190,625
125	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm MS: 2.001594	In	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật	15	100	32,462,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Xuất bản; - Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi			

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						hành Luật xuất bản.			
126	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm MS: 2.001584	In	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;	05 ngày làm việc	100	16,362,500
127	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm MS: 1.003729	In	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.	05 ngày làm việc	300	58,031,250
128	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài MS: 2.001564	In	Cấp tỉnh	x	Có giá trị đến khi xuất khẩu hết số lượng xuất bản phẩm in gia công ghi tại Mục 1 của Giấy phép này.	- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT- BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi	10	450	313,856,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						hành Luật xuất bản.			
129	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in MS: 2.001740	In	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in;	03 ngày làm việc	50	5,575,000
130	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in MS: 2.001737	In	Cấp tỉnh	x	Không quy định		03 ngày làm việc	100	11,887,500
131	Cấp giấy phép hoạt động in MS: 1.004153	In	Cấp tỉnh	x	Không quy định		15	5	1,248,750
132	Cấp lại giấy phép hoạt động in MS: 2.001744	In	Cấp tỉnh	x	Không quy định		07 ngày làm việc	100	2,190,625
133	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm MS: 1.003651	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ	10 ngày làm việc	2	970,625

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						trường Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
134	Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm MS: 1.003609	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;	20	2	891,125
135	Cấp lại giấy phép hoạt động	Phát hành	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP	07 ngày	2	380,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm MS: 1.004260	xuất bản phẩm				ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản	làm việc		

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
136	Cấp giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để MS: 1.004146	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp Bộ	x	Có giá trị thực hiện cho đến khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu	- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Thông tư số 214/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh. - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản; - Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ	15	28	367,875,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						trường Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.			
137	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm MS: 1.004159	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;	05 ngày làm việc	4	825,625
138	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm MS: 1.008200	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản;	05 ngày làm việc	4	825,625
139	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm MS: 1.003483	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	x	Không quy định		10 ngày làm việc	63	28,971,875

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợ tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
140	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm MS: 1.003114	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT- BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.	05 ngày làm việc	63	25,612,500
141	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm MS: 1.008201	Phát hành xuất bản phẩm	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT- BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.	05 ngày làm việc	63	38,418,750
IX	MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA								
142	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu MS: 1.003498	Mua bán hàng hóa quốc tế	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Thông tư số 28/2014/TT- BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 288/2016/TT-BTC	10	27	85,863,375
143	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí	Mua bán hàng hóa quốc	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 288/2016/TT-BTC	10	30	95,403,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	nhập khẩu cấp tỉnh MS: 1.003560	tế				ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác. - Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.			
144	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị	Mua bán hàng hóa quốc tế	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về quản lý hoạt động	10	48	56,646,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc MS: 1.004617					mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 260/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu. - Thông tư số 26/2018/TT- BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.			
X	LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO								
145	Thủ tục đăng cai tổ chức Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam;	Thể dục, thể thao	Cấp Bộ	x	Không quy định	Luật Thể dục thể thao	30	0	0

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	Đại hội thể thao toàn quốc MS: 1.003819								
146	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội thể thao quốc gia MS: 2.001057	Thể dục, thể thao	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng	30	5	1,531,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.			
147	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp MS: 1.002445	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP	7	10	9,187,500
148	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao MS: 1.000485	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định		7	10	9,187,500
149	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận	Thể dục,	Cấp tỉnh	x	Không quy		5	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận MS: 1.003441	thể thao			định				
150	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng MS: 1.000983	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định		5	10	5,250,000
151	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức MS: 1.002022	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định		10	10	7,875,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đối tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
152	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức MS: 1.002013	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP	10	10	7,875,000
153	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương MS: 1.001782	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định		10	10	7,875,000
154	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở MS: 2.000794	Thể dục, thể thao	Cấp xã	x	Không quy định	Thông tư 18/2011/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2011 Thông tư quy định mẫu về tổ chức và hoạt động của câu lạc bộ Thể thao cơ sở	7	5	2,187,500
155	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	Thể dục, thể	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	hoạt động thể thao đối với môn Yoga MS: 1.000953	thao				chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ- CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 11/2016/TT- BVHTTDL ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Yoga.			
156	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf MS: 1.000936	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ- CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 12/2016/TT- BVHTTDL ngày 05 tháng 12 năm	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Golf			
157	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông MS: 1.000920	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 09/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Cầu lông	7	10	6,562,500
158	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo MS: 1.001195					đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ- CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 10/2017/TT- BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Taekwondo			
159	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate MS: 1.000904	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ- CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						- Thông tư số 02/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Karate			
160	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn MS: 1.000883	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 03/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bơi, Lặn	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
161	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker MS: 1.000863	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 04/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Billiards & Snooker	7	10	6,562,500
162	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn MS: 1.000847	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 05/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng bàn			
163	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay MS: 1.000830	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Dù lượn và môn Điều bay			
164	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao MS: 1.000814	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 07/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Khiêu vũ thể thao.	7	10	6,562,500
165	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	thao đổi với môn Thể dục thể thao MS: 1.000644					Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 08/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể thao			
166	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đổi với môn Judo MS: 1.000842	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 09/2018/TT-	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Judo			
167	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness MS: 1.005163	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	7	10	6,562,500
168	Thủ tục cấp Giấy chứng	Thể dục,	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng MS: 2.002188	thể thao				- Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 11/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lân Sư Rồng			
169	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí MS: 1.000594	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 12/2018/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí			
170	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh MS: 1.000560	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 13/2018/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						môn Quyền anh			
171	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam MS: 1.000544	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 14/2018/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam.	7	10	6,562,500
172	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	trên biển MS: 1.001213					ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển			
173	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá MS: 1.000518	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 18/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa,	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng đá			
174	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt MS: 1.000501	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 19/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quần vợt	7	10	6,562,500
175	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	hoạt động thể thao đối với môn Patin MS: 1.000485					chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ- CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 20/2018/TT- BVHTTDL ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Patin.			
176	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí MS: 1.005357	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ- CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						- Thông tư số 21/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lặn biển thể thao giải trí			
177	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao MS: 1.001801	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 31/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bắn súng thể thao	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
178	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném MS: 1.001500	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 27/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng ném	7	10	6,562,500
179	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu MS: 1.005162	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 29/2018/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Wushu			
180	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao MS: 1.001517	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 28/2018/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Leo núi thể thao			
181	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ MS: 1.001527	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 32/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng rổ	7	10	6,562,500
182	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể	Thể dục, thể thao	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Luật Thể dục, thể thao - Luật Phí và lệ phí - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa	7	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	thao đổi với môn Đấu kiếm thể thao MS: 1.001056					đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ- CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP. - Thông tư số 34/2018/TT- BVHTTDL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Đấu kiếm thể thao			
XI	LĨNH VỰC XUẤT KHẨU HÀNG HÓA								
183	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	Xuất khẩu hàng hóa	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Thông tư số 21/2020/TT-BTTTT ngày 07/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với hàng hóa trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.	3	10	6,562,500
184	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng	Xuất khẩu hàng	Cấp Bộ	x	Không quy định		3	10	6,562,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	hóa							
XII	LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM								
185	Thủ tục phê duyet nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh MS: 2.001509	Mỹ thuật, nhiếp ảnh	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 260/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu.	7	20	13,875,000
186	Thủ tục phê duyet nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh MS: 2.001496	Mỹ thuật, nhiếp ảnh	Cấp tỉnh	x	Không quy định	- Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa,	7	20	13,875,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành			
XIII	LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ								
187	Cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình MS: 1.002790	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình; - Thông tư số 24/2024/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2016/TT-	90	68	766.275.000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình và Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.			
188	Cấp đổi giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình MS: 2.001743	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình;	90	68	48.875.000
189	Thay đổi tôn chỉ, mục đích hoạt động báo	Phát thanh truyền	Cấp Bộ	x	Không quy định		45	68	798.575.000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	chí, tôn chỉ, mục đích kênh phát thanh, kênh truyền hình quy định trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình MS: 1.004098	hình							
190	Thay đổi thời lượng phát sóng, thời lượng chương trình tự sản xuất của kênh phát thanh, kênh truyền hình quy định trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình MS: 1.004093	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Không quy định		30	68	74.800.000
191	Thay đổi tên gọi cơ quan chủ quản báo chí;	Phát thanh truyền	Cấp Bộ	x	Không quy định		30	68	30.175.000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	tên gọi cơ quan báo chí; tên gọi kênh phát thanh, kênh truyền hình; địa điểm phát sóng; địa điểm trụ sở gần với trung tâm tổng không chế; phương thức truyền dẫn, phát sóng quy định trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình MS: 1.004085	hình							
192	Thay đổi biểu trợng kênh phát thanh, kênh truyền hình và những nội dung khác quy định trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Không quy định		30	68	51.000.000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	hình MS: 1.004078								
193	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp MS: 2.001082	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Không quá 5 năm	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	10	250	172,812,500
194	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp MS: 1.002769	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của Giấy phép được cấp ban đầu		5	50	8,750,000
195	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp MS: 2.001091	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	02 năm		5	30	4,593,750
196	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp MS: 2.001087	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Tương tự Giấy phép được đề		5	10	1,312,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					ngهی cấp lại				
197	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội MS: 2.002181	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Không quá 5 năm	- Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. - Công văn số 48/CP-KGVX ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	25	50	48,087,500
198	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội MS: 2.001168	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của Giấy phép được cấp ban đầu		5	10	2,625,000
199	Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội MS: 2.001169	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	02 năm		5	5	875,000
200	Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội MS: 2.001167	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Tương tự Giấy phép được đề nghị cấp		5	5	743,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					lại				
201	Cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng MS: 2.001677	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Không quá 05 năm	- Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. - Thông tư số 290/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng.	20	300	782,500,000
202	Sửa đổi, bổ sung quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng MS: 1.002019	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của Quyết định được cấp ban đầu	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	5	20	5,250,000
203	Cấp lại Quyết định phát hành trò chơi điện tử	Thông tin điện	Cấp Bộ	x	Tương tự Quyết định được đề		5	10	1,618,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	G1 trên mạng MS: 1.002011	tử			ngiht cấp lại hoặc Không quá 05 năm (đối với trường hợp đề nghị cấp lại khi hết thời hạn Quyết định)				
204	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.004330	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	10 năm	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009; - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022;	24	5	46,992,500
205	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.004321	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	10 năm	- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;	12	5	1,739,750

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
206	Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.004233	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	10 năm	- Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;	16	2	533,125
207	Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.004230	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	10 năm	- Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghịệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT- BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghịệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản	8	2	555,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.			
208	Cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước MS: 1.004266	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	10 năm	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;	24	68	744,124,000
209	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước MS: 1.002135	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	10 năm	- Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;	16	68	26,843,000
210	Cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước MS: 1.004213	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	10 năm	- Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghịệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền	24	68	32,827,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.			
211	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.000848	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Tối đa 05 năm kể từ ngày cấp nhưng không vượt quá thời hạn có hiệu lực ghi trong văn bản ủy quyền làm đại lý.	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy	24	50	3,285,300,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
212	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.000836	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Tối đa 05 năm kể từ ngày cấp nhưng không vượt quá thời hạn có hiệu lực ghi trong văn bản ủy quyền làm đại lý.	Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình. - Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.	16	50	3,151,250,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
213	Cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.002008	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Tối đa 10 năm kể từ ngày cấp, nhưng không quá thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ PTTH trả tiền	- Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016; - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghịệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP;	24	50	1,612,850,000
214	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Tối đa 10 năm kể từ ngày cấp,	- Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-	16	50	37,187,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.000030				nhưng không quá thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ PTTH trả tiền	BT/TTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.			
215	Cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.004231	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Tối đa 10 năm kể từ ngày cấp, nhưng không quá thời hạn ghi trong Giấy		24	50	59,412,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ PTTH trả tiền				
216	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.000819	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Hiệu lực đến hết thời hạn đối với từng kênh chương trình được quy định tại cột thông tin Phạm vi cung cấp thuộc Mục 1 của các Giấy		24	37	16,187,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					chứng nhận.				
217	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền MS: 1.000805	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Hiệu lực đến hết thời hạn đối với từng kênh chương trình được quy định tại cột thông tin Phạm vi cung cấp thuộc Mục 1 của các		15	37	16,187,500
218	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng MS: 1.002044	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 10	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	20	30	290,537,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợ tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					năm.				
219	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng MS: 1.002029	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của Giấy phép được cấp ban đầu.		5	10	6,125,000
220	Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng MS: 1.004255	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Tương tự Giấy phép được đề nghị cấp lại		5	10	1,750,000
221	Gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng MS: 1.004250	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	02 năm		5	30	5,337,500
222	Công bố chất	Phát	Cấp	x	Không	- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP	5	5	3,320,625

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình MS: 1.004104	thanh truyền hình	Bộ		quy định	ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15/11/2016 quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình.			
223	Thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam MS: 1.010839	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo. - Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.	7	100	18,375,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
224	Thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin xuyên biên giới vào Việt Nam MS: 2.002733	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. - Công văn số 48/CP-KGVX ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc đình chính Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	10	100	18,375,000
225	Thông báo thông tin liên hệ của tài khoản mạng xã hội/trang cộng đồng/kênh nội dung/nhóm cộng đồng của cơ quan báo chí MS: 2.002734	Phát thanh truyền hình	Cấp Bộ	x	Không quy định	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	10	100	65,725,000
226	Cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin	5	100	40,625,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đối tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	MS: 2.002735					trên mạng.			
227	Sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội MS: 2.001168	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Không quy định	- Công văn số 48/CP-KGVX ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	5	50	19,875,000
228	Cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội MS: 2.002737	Thông tin điện tử	Cấp Bộ	x	Không quy định		5	10	2,187,500
229	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh MS: 2.001765	Phát thanh truyền hình	Cấp tỉnh	x	5 năm	- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT	12	63	36,083,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.			
230	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình	Phát thanh truyền hình	Cấp tỉnh	x	5 năm	- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP	8	63	24,806,250

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh MS: 1.003384					ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.			
231	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp MS: 2.001098	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng không quá 5 năm	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	10	250	172,812,500
232	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày		5	50	8,750,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	hợp MS: 1.005452				hết hiệu lực của Giấy phép được cấp ban đầu				
233	Gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp MS: 2.001091	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	02 năm		5	30	4,593,750
234	Cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp MS: 2.001087	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Tương tự Giấy phép được đề nghị cấp lại		5	10	1,312,500
235	Cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng MS: 1.002001	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 10	- Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. - Công văn số 48/CP-KGVX ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày ngày 09	15	30	10,250,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					năm.	tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.			
236	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng MS: 1.001976	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của giấy chứng nhận được cấp ban đầu	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	5	10	36,312,500
237	Gia hạn Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng MS: 2.002738	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	02 năm		5	10	1,750,000
238	Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Tương tự Giấy chứng nhận được đề		5	10	1,750,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	trên mạng MS: 1.001988				nghị cấp lại				
239	Cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng MS: 1.004508	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Theo thời hạn của văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành tại Việt Nam nhưng không quá 05 năm	- Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. - Công văn số 48/CP-KGVX ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ đính chính Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	10	100	17,500,000
240	Sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng MS: 2.002739	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết hiệu lực của Giấy xác	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	5	30	4,812,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					nhận được cấp ban đầu.				
241	Cấp lại Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng MS: 2.002740	Thông tin điện tử	Cấp tỉnh	x	Tương tự Giấy xác nhận được đề nghị cấp lại hoặc Thời hạn theo thời hạn của văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành tại Việt Nam nhưng không quá 05 năm (đối		5	30	48,125,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
					với trường hợp đề nghị cấp lại khi hết thời hạn Giấy xác nhận)				
242	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng MS: 2.001885	Thông tin điện tử	Cấp huyện	x	03 năm	Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.	15	300	87,500,000
243	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng MS: 2.001884	Thông tin điện tử	Cấp huyện	x	Thời hạn bằng thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận cũ.		5	200	52,500,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
244	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng MS: 2.001880	Thông tin điện tử	Cấp huyện	x	02 năm		5	100	24,500,000
245	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng MS: 2.001786	Thông tin điện tử	Cấp huyện	x	Tương tự Giấy chứng nhận được đề nghị cấp lại		5	15	2,843,750
XIV	LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA								
246	Thủ tục cấp giấy phép mang di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ra nước	Di sản văn hóa	Cấp Bộ	x		- Luật Di sản văn hóa - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn	15	10	6,125,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	ngoài (2.000991)					hóa. - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.			
247	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Luật Di sản văn hóa - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 9 năm 2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. - Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19/2/2004 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. - Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm	15	10	6,125,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						2011 sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 13/2023/TTBVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.			
248	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Luật Di sản văn hóa - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của	15	10	10.500.000
249	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (1.003793)	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x			30	10	6,125,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuần thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.			
250	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Luật di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của	30	30	13,125,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP			
251	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Luật Di sản văn hóa - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. - Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia. - Thông tư số 13/2023/TTBVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng	100	10	6,125,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi trợng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
						Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.			
252	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Luật Di sản văn hóa - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. - Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP	15	10	6,125,000

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
253	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Luật Di sản văn hóa - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.	5	10	4,375,000
254	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Luật Di sản văn hóa - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.	5	30	18,375,000
255	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.	5	30	14,437,500
256	Thủ tục cấp Giấy chứng	Di sản văn	Cấp tỉnh	x		- Luật Di sản văn hóa. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều	10	30	19,687,500

TT	Tên TTHC (mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ ĐK cung cấp DCV toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết (ngày)	Tổng số đổi tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại) ²
	nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	hóa				của Luật Di sản văn hóa - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.			
257	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	Cấp tỉnh	x		- Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.	5	30	19,687,500

Phụ lục 2
DANH MỤC ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Tổng hợp số lượng điều kiện kinh doanh

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
1	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim	Điện ảnh	Thủ tục công nhận đủ điều kiện phân loại phim phổ biến phim trên không gian mạng	3
2			Phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng	2
3			Phổ biến phim trong rạp chiếu phim	2
4			Phổ biến phim trên hệ thống truyền hình	2
5	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương	3
6			Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương	3
7			Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	3

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
8			Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	3
9			Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	3
10			Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	3
11	Kinh doanh bản ghi âm ghi hình có nội dung biểu diễn nghệ thuật	Nghệ thuật biểu diễn		2
12	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)	Bản quyền tác giả	Thủ tục cấp bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định	5
13			Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan	4
14			Thủ tục cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan	3
15	Tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan	Bản quyền tác giả	Thủ tục cấp giấy ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan	3
16	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo in	8
17		Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp	8

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
			chỉ in	
18		Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí	4
19		Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản phụ trương	4
20		Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử	8
21		Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử	8
22		Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (trung ương)	4
23		Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản đặc san	4
24		Báo chí	Thủ tục đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	1
25		Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	4
26	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo điện tử	8
27		Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp chí điện tử	8
28		Báo chí	Thủ tục cấp giấy phép mở chuyên trang của báo điện tử, tạp chí điện tử	4
29		Thông tin điện tử	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử	20

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
			tổng hợp	
30		Thông tin điện tử	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (cấp tỉnh)	20
31	Hoạt động của nhà xuất bản	Báo chí	Thủ tục cấp Thẻ Nhà báo	8
32		Báo chí	Thủ tục thỏa thuận bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan báo chí	4
33	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	4
34		Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	4
35		Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	5
36	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	3
37		Du lịch	Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	3
38		Du lịch	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	5
39		Du lịch	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	4
40		Du lịch	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	5

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
41		Du lịch	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	4
42	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Du lịch	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	14
43		Du lịch	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	14
44		Du lịch	Thủ tục công nhận điểm du lịch	11
45		Du lịch	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	12
46		Du lịch	Kinh doanh nhà nghỉ du lịch	5
47		Du lịch	Kinh doanh nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	4
48		Du lịch	Kinh doanh bãi cắm trại du lịch	5
49	Hoạt động của nhà xuất bản	Xuất bản	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập nhà xuất bản	7
50		Xuất bản	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2
51		Xuất bản	Thủ tục chấp thuận bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản	8
52		Xuất bản	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề biên tập	4

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
53	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Phát hành Xuất bản phẩm	Thủ tục Đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử	15
54		Phát hành Xuất bản phẩm	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm	8
55		Phát hành Xuất bản phẩm	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Trung ương)	3
56		Phát hành Xuất bản phẩm	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp tỉnh)	3
57		Phát hành Xuất bản phẩm	Điều kiện kinh doanh phát hành xuất bản phẩm đối với cơ sở phát hành là hộ kinh doanh (không có TTHC)	3
58	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	In	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Trung ương)	7
59		In	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp tỉnh)	7
60		In	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in (Trung ương)	4
61		In	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in (cấp tỉnh)	4
62		In	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (Trung ương)	4
63		In	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp tỉnh)	4

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
64	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)	Mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Trò chơi điện tử không kết nối mạng	5
65	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc	4
66	Kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng	Thông tin điện tử	Cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng	10
67		Thông tin điện tử	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	17
68		Thông tin điện tử	Cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	11
69		Thông tin điện tử	Cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	9
70		Thông tin điện tử	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	3
71	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp	Thẻ dực thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	7
72		Thẻ dực thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	11

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
73		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	15
74		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	25
75		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	16
76		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	16
77		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	14
78		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	21
79		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	13
80		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	14
81		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	27
82		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	17
83		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thẩm mỹ	15

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
84		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	13
85		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	15
86		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	17
87		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	18
88		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	24
89		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan	12
90		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	22
91		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	14
92		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	11
93		Thể dục thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	24

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
94		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	18
95		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	32
96		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	18
97		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	18
98		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	31
99		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	19
100		Thẻ dực thể thao	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	16
101	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Phát thanh truyền hình	Cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình	12
102		Phát thanh truyền hình	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	12
103		Phát thanh truyền hình	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	12
104	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội	Thông tin điện tử	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	22

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
105		Thông tin điện tử	Cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	24
106	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng	Di sản văn hóa	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	3
107	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	3
108		Di sản văn hóa	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1
109		Di sản văn hóa	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	3
110		Di sản văn hóa	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	2
111	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	8
112		Di sản văn hóa	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	12
Tổng số	21	17	112	1.060

2. Danh mục chi tiết điều kiện kinh doanh

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
1	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim	Điện ảnh	Thủ tục công nhận đủ điều kiện phân loại phim phổ biến phim trên không gian mạng	1. Có hội đồng phân loại phim hoặc có phần mềm kỹ thuật hoặc có cơ chế để thực hiện việc phân loại phim theo 2. Có phương án sửa đổi, cập nhật kết quả phân loại phim khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Công cụ quản trị phải hỗ trợ việc phân loại phim theo từng tiêu chí và hiển thị linh hoạt ngay sau khi phim được cập nhật thay đổi về phân loại quy định về phân loại phim của Việt Nam và chịu trách nhiệm về kết quả phân loại phim 3. Có phương án kỹ thuật và quy trình thực hiện tạm dừng phổ biến, gỡ bỏ phim theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sau khi có yêu cầu gỡ bỏ phim, bộ phận vận hành phải thực hiện quy trình để triển khai tháo tác gỡ bỏ phim trên công cụ quản trị"		Điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định 131/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2022
2	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim	Điện ảnh	Phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng	a) Bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, y tế, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và các điều kiện khác có liên quan theo quy định của pháp luật; b) Cung cấp danh mục phim chiếu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương nơi tổ chức đăng ký kinh		Khoản 1 Điều 22 Luật Điện ảnh

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				doanh.		
3	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim	Điện ảnh	Phổ biến phim trong rạp chiếu phim	a) Là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; b) Có rạp chiếu phim bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		Khoản 1 Điều 19 Luật Điện ảnh
4	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim	Điện ảnh	Phổ biến phim trên hệ thống truyền hình	a) Có giấy phép hoạt động truyền hình theo quy định của pháp luật về báo chí; b) Có Quyết định phát sóng để phổ biến phim trên hệ thống truyền hình Việt Nam hoặc phổ biến phim trên gói dịch vụ truyền hình theo yêu cầu, trên dịch vụ truyền hình theo yêu cầu trên không gian mạng.		Khoản 1 Điều 20 Luật Điện ảnh
5	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương	a) Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật; hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật; b) Phải đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; c) Có văn bản chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP
6	Kinh doanh dịch vụ	Nghệ thuật	Thủ tục tổ chức	a) Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng		Khoản 1 Điều 13

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
	vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	biểu diễn	cuộc thi, liên hoan toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương	năng biểu diễn nghệ thuật; hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật; b) Phải đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; c) Có văn bản chấp thuận tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		Nghị định số 144/2020/NĐ-CP
7	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	a) Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật; hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật; b) Phải đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; c) Có văn bản chấp thuận tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP
8	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	a) Có giấy mời của tổ chức, cá nhân tổ chức cuộc thi. b) Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật		Điều 19 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
	người mẫu			về tổ tụng hình sự. c) Không trong thời gian bị đình chỉ hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		
9	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	a) Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật; hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật; b) Phải đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; c) Có văn bản chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP
10	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế	a) Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật; hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật; b) Phải đáp ứng điều kiện về an ninh,		Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; c) Có văn bản chấp thuận tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		
11	Kinh doanh bản ghi âm ghi hình có nội dung biểu diễn nghệ thuật	Nghệ thuật biểu diễn		1. Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật. 2. Thực hiện lưu chiếu theo quy định tại Điều 23 Nghị định 144/2020/NĐ-CP.		Các Điều 22 và 23 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP
12	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)	Bản quyền tác giả	Thủ tục cấp bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định	1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; 2. Thường trú tại Việt Nam; 3. Có phẩm chất đạo đức tốt; 4. Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan; 5. Có quá trình thực tế hoạt động chuyên môn liên quan đến chuyên ngành giám định quyền tác giả, quyền		Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 26 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2009

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				liên quan từ 5 năm liên tục trở lên hoặc từ 15 năm liên tục trở lên đối với đối tượng yêu cầu miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định quy định tại khoản 5 Điều 97 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.		
13	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)	Bản quyền tác giả	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan	1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; 2. Thường trú tại Việt Nam; 3. Có phẩm chất đạo đức tốt; 4. Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ 5 năm trở lên và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định.		Khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 26 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2009
14	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)	Bản quyền tác giả	Thủ tục cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan	Tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định của pháp luật có liên quan. 1. Có nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động giám định theo quy định của pháp luật; 2. Có chức năng thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; 3. Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức ủy quyền có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ.		Khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ; Khoản 1 Điều 93, khoản 1 Điều 95 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
15	Tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan	Bản quyền tác giả	Thủ tục cấp giấy ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan	Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ khi người đứng đầu tổ chức và cá nhân hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: 1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; 2. Thường trú tại Việt Nam; 3. Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật.		Khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ; Khoản 1, 2 Điều 55 Nghị định 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan
16	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo in	- Tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí. + Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; + Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo, tạp chí khoa học không áp dụng tiêu chuẩn này;		- Điều 17 Luật Báo chí - Khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				+ Có phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động - Có tên và hình thức trình bày tên cơ quan báo chí; tên và hình thức trình bày tên ấn phẩm báo chí. - Có trụ sở và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính. - Phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.		
17	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp chí in	- Tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí. + Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; + Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo, tạp chí khoa học không áp dụng tiêu chuẩn này;		- Điều 17 Luật Báo chí - Khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				+ Có phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động - Có tên và hình thức trình bày tên cơ quan báo chí; tên và hình thức trình bày tên ấn phẩm báo chí. - Có tên và hình thức trình bày tên cơ quan báo chí; tên và hình thức trình bày tên ấn phẩm báo chí. - Có trụ sở và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính. - Phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.		
18	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí	- Có tôn chỉ, mục đích phù hợp với tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; đối tượng phục vụ. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của ấn phẩm báo chí. - Có tên và hình thức trình bày tên ấn phẩm báo chí. - Có các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính.		Điều 30 Luật Báo chí
19	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản phụ trương	- Có tôn chỉ, mục đích phù hợp với tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; đối tượng phục vụ. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của ấn phẩm báo		Điều 30 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				chí. - Có tên và hình thức trình bày tên ấn phẩm báo chí. - Có các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính.		
20	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử	- Tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ; tên miền, nơi đặt máy chủ và đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí. + Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; + Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo, tạp chí khoa học không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động - Có tên và hình thức trình bày tên cơ		- Điều 17 Luật Báo chí - Khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				quan báo chí; tên và hình thức trình bày ấn phẩm báo chí. - Có trụ sở và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính; có các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; có ít nhất một tên miền “.vn” đã đăng ký phù hợp với tên báo chí và sử dụng hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam. - Phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.		
21	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử	- Tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ; tên miền, nơi đặt máy chủ và đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí. + Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; + Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo, tạp chí khoa học không		- Điều 17 Luật Báo chí - Khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				áp dụng tiêu chuẩn này; + Có phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động - Có tên và hình thức trình bày tên cơ quan báo chí; tên và hình thức trình bày ấn phẩm báo chí. - Có trụ sở và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính; có các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; có ít nhất một tên miền “.vn” đã đăng ký phù hợp với tên báo chí và sử dụng hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam. - Phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.		
22	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (trung ương)	- Có người chịu trách nhiệm về việc xuất bản bản tin; - Tổ chức bộ máy hoạt động phù hợp bảo đảm cho việc xuất bản bản tin; - Xác định rõ tên bản tin, mục đích xuất bản và nội dung thông tin, đối tượng phục vụ, phạm vi phát hành, ngôn ngữ thể hiện, kỳ hạn xuất bản, khuôn khổ, số trang, số lượng, nơi in; - Có địa điểm làm việc chính thức và các điều kiện cần thiết bảo đảm cho việc xuất bản bản tin		Điều 30 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
23	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản đặc san	- Có người có nghiệp vụ báo chí chịu trách nhiệm về việc xuất bản đặc san; - Tổ chức bộ máy hoạt động phù hợp bảo đảm cho việc xuất bản đặc san; - Xác định rõ tên đặc san, mục đích xuất bản, nội dung thông tin, đối tượng phục vụ, phạm vi phát hành, ngôn ngữ thể hiện, khuôn khổ, số trang, số lượng, nơi in, thời gian xuất bản; - Có địa điểm làm việc chính thức của cơ quan, tổ chức xin cấp giấy phép.		Điều 30 Luật Báo chí
24	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Tổ chức phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhập khẩu báo chí		Khoản 2 Điều 54 Luật Báo
25	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Báo chí	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	- Có người chịu trách nhiệm về việc xuất bản bản tin; - Tổ chức bộ máy hoạt động phù hợp bảo đảm cho việc xuất bản bản tin; - Xác định rõ tên bản tin, mục đích xuất bản và nội dung thông tin, đối tượng phục vụ, phạm vi phát hành, ngôn ngữ thể hiện, kỳ hạn xuất bản, khuôn khổ, số trang, số lượng, nơi in; - Có địa điểm làm việc chính thức và các điều kiện cần thiết bảo đảm cho việc xuất bản bản tin		Điều 30 Luật Báo chí
26	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động báo điện tử	- Tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ; tên miền, nơi đặt máy chủ và đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối.		- Điều 17 Luật Báo chí - Khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí. + Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; + Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo, tạp chí khoa học không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động - Có tên và hình thức trình bày tên cơ quan báo chí. - Có trụ sở và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính; có các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; có ít nhất một tên miền “.vn” đã đăng ký phù hợp với tên báo chí và sử dụng hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam. - Phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc được Thủ		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				tướng Chính phủ phê duyệt.		
27	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Báo chí	Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động tạp chí điện tử	- Tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ; tên miền, nơi đặt máy chủ và đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí. + Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; + Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo, tạp chí khoa học không áp dụng tiêu chuẩn này; + Có phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động - Có tên và hình thức trình bày tên cơ quan báo chí. - Có trụ sở và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính; có các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn,		- Điều 17 Luật Báo chí - Khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				an ninh thông tin; có ít nhất một tên miền “.vn” đã đăng ký phù hợp với tên báo chí và sử dụng hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam. - Phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.		
28	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Báo chí	Thủ tục cấp giấy phép mở chuyên trang của báo điện tử, tạp chí điện tử	- Có tôn chỉ, mục đích phù hợp với tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; đối tượng phục vụ; nơi đặt máy chủ và đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối. - Có phương án về tổ chức và nhân sự bảo đảm hoạt động chuyên trang của báo điện tử. - Có tên và giao diện trang chủ chuyên trang của báo điện tử, tạp chí điện tử. - Có các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính; có các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; có tên miền cấp dưới phù hợp với tên miền đã đăng ký.		Điều 30 Luật Báo chí
29	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Thông tin điện tử	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	- Là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp. - Đã đăng ký sử dụng tên miền để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và đáp ứng quy định tại Điều 26 Nghị định		Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: + Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, tên miền, tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí hoặc có những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: Báo, đài, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, truyền thông, thông tấn, thông tấn xã. + Trang thông tin điện tử tổng hợp sử dụng tên miền “.vn” là tên miền chính và lưu trữ dữ liệu người sử dụng dịch vụ tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam. + Tên miền “.vn” phải được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép đăng ký sử dụng, còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép. + Trang thông tin điện tử tổng hợp do cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh/thành phố cấp phép không sử dụng tên miền có dãy ký tự trùng với tên địa phương khác. - Đáp ứng các điều kiện về tổ chức, nhân sự và kỹ thuật theo quy định tại		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				Điều 27 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: (a) Điều kiện về tổ chức, nhân sự: - Có bộ phận quản lý nội dung, thông tin và bộ phận quản lý kỹ thuật. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung, thông tin là người có quốc tịch Việt Nam; - Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được. (b) Điều kiện về kỹ thuật: Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau: + Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải; + Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng dịch vụ; + Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật; + Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				+ Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định. - Có biện pháp quản lý nội dung, thông tin theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: + Có quy trình quản lý nội dung, thông tin: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải; + Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải không vi phạm bản quyền, phải chính xác theo đúng nội dung nguồn; nội dung dẫn lại chỉ được phát hành theo đúng thời gian trong thỏa thuận (bằng văn bản) giữa cơ quan báo chí và trang thông tin điện tử tổng hợp nhưng không sớm hơn 01 giờ tính từ thời điểm phát hành nội dung nguồn; nội dung dẫn lại phải gỡ ngay sau khi nội dung nguồn bị gỡ (không chậm hơn 03 giờ sau khi nội dung nguồn bị gỡ); + Có công cụ bằng phương tiện điện tử để tiếp nhận, xử lý khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về nội dung, dịch vụ; + Không cho đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin,		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				bài được dẫn lại; + Nội dung tổng hợp ghi rõ tên tác giả và tên nguồn tin (viết đầy đủ tên nguồn tin), thời gian cơ quan báo chí đăng, phát thông tin đó, đặt đường dẫn liên kết đến bài viết nguồn ngay cuối bài dẫn lại; + Tách riêng các chuyên mục trao đổi, hỏi đáp liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó; + Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp có hoạt động liên kết sản xuất nội dung với cơ quan báo chí: Không liên kết sản xuất các nội dung liên quan đến điều tra, phản ánh các vấn đề ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; các cơ quan báo chí điện tử chịu trách nhiệm về thông tin liên kết trên trang thông tin điện tử tổng hợp; tỷ lệ tin bài liên kết không quá 50% tổng số tin bài phát hành của cơ quan báo chí đó trong 01 tháng; nhân viên, cộng tác viên của trang thông tin điện tử tổng hợp khi tham gia sản xuất nội dung liên kết không được lấy danh nghĩa phóng viên, biên tập viên, nhà báo; + Có văn bản thỏa thuận hợp tác nguồn tin với ít nhất 03 cơ quan báo chí.		
30	Kinh doanh dịch	Thông tin	Cấp Giấy phép	(1) Là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp		Khoản 3 Điều 25

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
	vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	điện tử	thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (cấp tỉnh)	được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp. (2) Đã đăng ký sử dụng tên miền để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và đáp ứng quy định tại Điều 26 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: - Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, tên miền, tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí hoặc có những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: Báo, đài, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, truyền thông, thông tấn, thông tấn xã. - Trang thông tin điện tử tổng hợp sử dụng tên miền “.vn” là tên miền chính và lưu trữ dữ liệu người sử dụng dịch vụ tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam. - Tên miền “.vn” phải được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép đăng ký sử dụng, còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp cho cơ		Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép. - Trang thông tin điện tử tổng hợp do cơ quan chuyên môn ở địa phương cấp phép không sử dụng tên miền có dãy ký tự trùng với tên địa phương khác. (3) Đáp ứng các điều kiện về tổ chức, nhân sự và kỹ thuật theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: (3.1) Điều kiện về tổ chức, nhân sự: - Có bộ phận quản lý nội dung, thông tin và bộ phận quản lý kỹ thuật. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung, thông tin là người có quốc tịch Việt Nam; - Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được. (3.2) Điều kiện về kỹ thuật: Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau: - Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải; - Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng dịch vụ; - Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				những tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật; - Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật; - Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định. (4) Có biện pháp quản lý nội dung, thông tin theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: - Có quy trình quản lý nội dung, thông tin: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải; - Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải không vi phạm bản quyền, phải chính xác theo đúng nội dung nguồn; nội dung dẫn lại chỉ được phát hành theo đúng thời gian trong thỏa thuận (bằng văn bản) giữa cơ quan báo chí và trang thông tin điện tử tổng hợp nhưng không sớm hơn 01 giờ tính từ thời điểm phát hành nội dung nguồn; nội dung dẫn lại phải gỡ ngay		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				sau khi nội dung nguồn bị gỡ (không chậm hơn 03 giờ sau khi nội dung nguồn bị gỡ); - Có công cụ bằng phương tiện điện tử để tiếp nhận, xử lý khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về nội dung, dịch vụ; - Không cho đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin, bài được dẫn lại; - Nội dung tổng hợp ghi rõ tên tác giả và tên nguồn tin (viết đầy đủ tên nguồn tin), thời gian cơ quan báo chí đăng, phát thông tin đó, đặt đường dẫn liên kết đến bài viết nguồn ngay cuối bài dẫn lại; - Tách riêng các chuyên mục trao đổi, hỏi đáp liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó; - Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp có hoạt động liên kết sản xuất nội dung với cơ quan báo chí: Không liên kết sản xuất các nội dung liên quan đến điều tra, phản ánh các vấn đề ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; các cơ quan báo chí điện tử chịu trách nhiệm về thông tin liên kết trên trang thông tin điện tử tổng hợp; tỷ lệ tin bài liên kết không quá 50% tổng số tin bài phát hành của cơ quan báo chí đó trong 01 tháng; nhân viên, cộng tác		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				viên của trang thông tin điện tử tổng hợp khi tham gia sản xuất nội dung liên kết không được lấy danh nghĩa phóng viên, biên tập viên, nhà báo; - Có văn bản thỏa thuận hợp tác nguồn tin với ít nhất 03 cơ quan báo chí.		
31	Hoạt động của nhà xuất bản	Báo chí	Thủ tục cấp Thẻ Nhà báo	- Người công tác tại cơ quan báo chí quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 của Luật Báo chí được xét cấp thẻ nhà báo phải bảo đảm các điều kiện và tiêu chuẩn sau đây: + Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; + Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên; trường hợp là người dân tộc thiểu số đang thực hiện các ấn phẩm báo in, chương trình phát thanh, truyền hình, chuyên trang của báo điện tử bằng tiếng dân tộc thiểu số phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên; + Đối với trường hợp cấp thẻ lần đầu, phải có thời gian công tác liên tục tại cơ quan báo chí đề nghị cấp thẻ từ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xét cấp thẻ, trừ tổng biên tập tạp chí khoa học và những trường hợp khác theo quy định của pháp luật; + Được cơ quan báo chí hoặc cơ quan công tác đề nghị cấp thẻ nhà báo. - Những trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 26 của Luật Báo chí được xét cấp thẻ nhà báo phải bảo đảm điều kiện,		Khoản 1,2 Điều 27 Luật Báo

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 nêu trên và phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây: + Là cộng tác viên thường xuyên của đài phát thanh và truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; + Có ít nhất mười hai tác phẩm báo chí đã được phát sóng trên đài phát thanh và truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong 01 năm tính đến thời điểm xét cấp thẻ; + Đối với trường hợp cấp thẻ lần đầu, phải có thời gian công tác liên tục tại đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện và tương đương từ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xét cấp thẻ; + Được đài phát thanh và truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị cấp thẻ nhà báo.		
32		Báo chí	Thủ tục thỏa thuận bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan báo chí	- Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; - Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo không áp dụng tiêu chuẩn này; - Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc các tổ chức tôn giáo, tạp chí khoa học không áp dụng tiêu chuẩn này; - Có phẩm chất đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên theo quy định		Khoản 2 Điều 23 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				của pháp luật về công chức, viên chức và pháp luật về lao động.		
33	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1. Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo. 3. Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ. 4. Không được đặt chốt cửa bên trong phòng hát hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ).		- Điều 4 Nghị định 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường - Điều 1 Nghị định 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.
34	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều	1. Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp		- Điều 4 Nghị định 54/2019/NĐ-CP

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
	trường		kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	luật. 2. Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo. 3. Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ. 4. Không được đặt chốt cửa bên trong phòng hát hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ).		ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường - Điều 1 Nghị định 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.
35	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường	Văn hóa cơ sở	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	- Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật; - Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-		- Điều 5 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke,

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ; - Phòng vũ trường phải có diện tích sử dụng từ 80m² trở lên, không kể công trình phụ; - Không được đặt chốt cửa bên trong phòng vũ trường hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ); - Địa điểm kinh doanh phải cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa từ 200m trở lên.		dịch vụ vũ trường - Điều 1 Nghị định 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.
36	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	(1) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; (2) Ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam: 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng); - Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch ra nước ngoài: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng); - Kinh doanh dịch vụ lữ hành đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài:		- Khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch 2017. - Khoản 2 Điều 14 Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017. - Điều 1 Thông tư 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). (3) Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành về lữ hành; trường hợp tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế. - Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành là người giữ một trong các chức danh sau: chủ tịch hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty; chủ doanh nghiệp tư nhân; tổng giám đốc; giám đốc hoặc phó giám đốc; trưởng bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành. - Chuyên ngành về lữ hành được thể hiện trên bằng tốt nghiệp của một trong các ngành, nghề, chuyên ngành sau đây: (3.1) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; (3.2) Quản trị lữ hành; (3.3) Điều hành tour du lịch; (3.4) Marketing du lịch; (3.5) Du lịch; (3.6) Du lịch lữ hành; (3.7) Quản lý và kinh doanh du lịch; (3.8) Quản trị du lịch MICE; (3.9) Đại lý lữ hành; (3.10) Hướng dẫn du lịch; (3.11) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”,		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				“lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở giáo dục ở Việt Nam đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trước thời điểm Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL có hiệu lực (ngày 01 tháng 02 năm 2018); (3.12) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp. Trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện các ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại điểm (3.11) và (3.12) thì bổ sung bằng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng thể hiện ngành, nghề, chuyên ngành, trong đó có một trong các cụm từ “dulịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch”.		
37	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	(1) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; (2) Ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); (3) Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ		- Khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch 2017. - Khoản 2 Điều 14 Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017. - Điều 1 Thông tư 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				điều hành du lịch nội địa. - Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành là người giữ một trong các chức danh sau: chủ tịch hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty; chủ doanh nghiệp tư nhân; tổng giám đốc; giám đốc hoặc phó giám đốc; trưởng bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành. - Chuyên ngành về lữ hành được thể hiện trên bằng tốt nghiệp của một trong các ngành, nghề, chuyên ngành sau đây: (3.1) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; (3.2) Quản trị lữ hành; (3.3) Điều hành tour du lịch; (3.4) Marketing du lịch; (3.5) Du lịch; (3.6) Du lịch lữ hành; (3.7) Quản lý và kinh doanh du lịch; (3.8) Quản trị du lịch MICE; (3.9) Đại lý lữ hành; (3.10) Hướng dẫn du lịch; (3.11) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở giáo dục ở Việt Nam đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trước thời điểm Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018; (3.12) Ngành, nghề, chuyên ngành có		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp. Trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện các ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại điểm (3.11) và (3.12) thì bổ sung bằng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng thể hiện ngành, nghề, chuyên ngành, trong đó có một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch”.		
38	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	(1) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận; (2) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đã hoạt động ít nhất 01 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký; (3) Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ; (4) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải phù hợp với cam kết của		- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (5) Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		
39	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	(1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; (2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy; (4) Đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm do Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		Khoản 3 Điều 59 Luật Du lịch
40	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	(1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; (2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy; (4) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế; (5) Sử dụng thành thạo ngoại ngữ đăng		- Khoản 2 Điều 59 Luật Du lịch - Khoản 2 Điều 1 Thông tư 04/2024/TT-BVHTTDL

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				ký hành nghề: đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau: - Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên ngành ngôn ngữ hoặc tiếng nước ngoài, ngành phiên dịch tiếng nước ngoài, ngành sư phạm tiếng nước ngoài; - Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ hoặc tiếng nước ngoài. Trường hợp văn bằng hoặc phụ lục văn bằng không thể hiện ngôn ngữ đào tạo, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo; - Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, văn bằng hoặc phụ lục văn bằng không thể hiện ngôn ngữ đào tạo, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo; - Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp gồm: Chứng chỉ ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tương đương từ bậc 4 trở lên theo Khu năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương từ bậc B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung châu Âu hoặc đạt mức yêu		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.		
41	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Du lịch	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	(1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; (2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy; (4) Tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa.		Khoản 1 Điều 59 Luật Du lịch
42	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Lưu trú	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch đối với khách sạn: c1. Có tối thiểu 10 buồng ngủ; có quầy lễ tân, phòng vệ sinh chung. c2. Có nơi để xe cho khách đối với khách sạn nghỉ dưỡng và khách sạn bên	- Tiêu chuẩn khách sạn TCVN 4391:2015 - Tiêu chuẩn biệt thự du lịch: TCVN 7795:2021 - Tiêu chuẩn căn hộ du lịch TCVN 7798:2014 - Tiêu chuẩn tàu thủy lưu trú du	- Điều 49 Luật Du lịch - Điều 22 Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 - Khoản 1 Điều 5 Nghị định 142/2018/NĐ-CP ngày 9/10/2018

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				đường. c3. Có bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống đối với khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn nổi, khách sạn bên đường. c4. Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. c5. Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày. * Điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đối với biệt thự du lịch: - Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. - Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày. - Có khu vực tiếp khách, phòng ngủ, bếp và phòng tắm, phòng vệ sinh. * Điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đối với căn hộ du lịch: - Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. - Có khu vực tiếp khách, phòng ngủ, bếp và phòng tắm, phòng vệ sinh. * Điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đối với tàu thủy lưu trú du lịch:	lịch: TCVN 9372: 2012	

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Có khu vực đón tiếp khách, phòng ngủ (cabin), phòng tắm, phòng vệ sinh, bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống. - Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới.		
43	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Du lịch	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch đối với khách sạn: c1. Có tối thiểu 10 buồng ngủ; có quầy lễ tân, phòng vệ sinh chung. c2. Có nơi để xe cho khách đối với khách sạn nghỉ dưỡng và khách sạn bên đường. c3. Có bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống đối với khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn nổi, khách sạn bên đường. c4. Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. c5. Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày. * Điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đối với biệt thự du	- Tiêu chuẩn khách sạn TCVN 4391:2015 - Tiêu chuẩn biệt thự du lịch: TCVN 7795:2021 - Tiêu chuẩn căn hộ du lịch TCVN 7798:2014 - Tiêu chuẩn tàu thủy lưu trú du lịch: TCVN 9372: 2012	- Điều 49 Luật Du lịch - Điều 22 Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 - Khoản 1 Điều 5 Nghị định 142/2018/NĐ-CP ngày 9/10/2018

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				lịch: - Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. - Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày. - Có khu vực tiếp khách, phòng ngủ, bếp và phòng tắm, phòng vệ sinh. * Điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đối với căn hộ du lịch: - Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. - Có khu vực tiếp khách, phòng ngủ, bếp và phòng tắm, phòng vệ sinh. * Điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đối với tàu thủy lưu trú du lịch: - Có khu vực đón tiếp khách, phòng ngủ (cabin), phòng tắm, phòng vệ sinh, bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống. - Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới.		
44	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Du lịch	Thủ tục công nhận điểm du lịch	(1) Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định trên bản đồ. (2) Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch, bao		Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				gồm: - Có kết nối giao thông, thông tin liên lạc thuận lợi; - Có điện, nước sạch; - Có biển chỉ dẫn, thuyết minh về điểm du lịch; - Có dịch vụ ăn uống, mua sắm. (3) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm: - Có bộ phận bảo vệ trực 24 giờ mỗi ngày; - Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức, cá nhân quản lý điểm du lịch; - Có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch; - Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm; - Có biện pháp thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường; - Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.		định chi tiết một số điều của Luật Du lịch
45	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Du lịch	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	(1) Có ít nhất 01 tài nguyên du lịch cấp tỉnh; có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu		Điều 12 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				cầu quản lý và địa hình khu vực. (2) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch, bao gồm: a) Có hệ thống điện lưới, hệ thống cung cấp nước sạch; b) Có cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, đáp ứng tối thiểu 100.000 lượt khách mỗi năm; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tối thiểu 50.000 lượt khách lưu trú mỗi năm; c) Có nội quy, hệ thống biển chỉ dẫn, thuyết minh về khu du lịch; có hệ thống biển chỉ dẫn, biển báo về giao thông, các cơ sở dịch vụ, các điểm tham quan; d) Cung cấp dịch vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch. (3) Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia. (4) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm: a) Có bộ phận bảo vệ, cứu hộ, cứu nạn; b) Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức quản lý khu du lịch; c) Có bộ phận thông tin hỗ trợ khách du lịch; có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch; d) Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được		Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm; đ) Có hệ thống thu gom và biện pháp xử lý rác thải; có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt hoặc hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt liên thông với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường; e) Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.		
46	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Du lịch	Kinh doanh nhà nghỉ du lịch	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch: c1. Có khu vực đón tiếp khách và phòng ngủ; có phòng tắm, phòng vệ sinh.” c2. Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. c3. Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày.		- Điều 49 Luật Du lịch - Điều 26 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Khoản 7, 8, 9 Điều 5 Nghị định 142/2018/NĐ-CP
47	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Du lịch	Kinh doanh nhà ở có phòng cho khách du lịch	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;		- Điều 49 Luật Du lịch

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			thuê	b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch: c1. Có khu vực lưu trú cho khách; có bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh.” c2. Có giường, đệm hoặc chiếu; có chăn, gối, màn, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm hoặc chiếu; thay bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới.		- Điều 27 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Khoản 10, 11 Nghị định 142/2018/NĐ-CP
48	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	Du lịch	Kinh doanh bãi cắm trại du lịch	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch: c1. Có khu vực đón tiếp khách, khu vực dựng lều, trại, phòng tắm, vệ sinh chung. c2. có nhân viên bảo vệ trực khi có khách c3. Có tủ thuốc cấp cứu ban đầu		- Điều 49 Luật Du lịch - Điều 28 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Khoản 12, 13,14 Nghị định 142/2018/NĐ-CP
49	Hoạt động của nhà xuất bản	Xuất bản	Thủ tục cấp Giấy phép thành	(1) Có tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ, xuất bản	Không	- Điều 13 Luật Xuất bản ngày 20

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			lập nhà xuất bản	phẩm chủ yếu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; (2) Có người đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 17 của Luật Xuất bản để bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập và có ít nhất năm biên tập viên cơ hữu; (3) Có trụ sở, nguồn tài chính và các điều kiện cần thiết khác bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản như sau: a) Trụ sở của nhà xuất bản có diện tích phù hợp, đáp ứng quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc; b) Có ít nhất 05 (năm) tỷ đồng để bảo đảm hoạt động xuất bản; c) Có đủ trang thiết bị để tổ chức xuất bản; d) Trong quá trình hoạt động, cơ quan chủ quản nhà xuất bản có trách nhiệm duy trì các điều kiện a, b, c nêu trên. (4) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động xuất bản.		tháng 11 năm 2012; - Khoản 3 Điều 19 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; - Điều 8 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản; - Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
50	Hoạt động của nhà xuất bản	Xuất bản	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	- Nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm đang hoạt động hợp pháp tại nước ngoài; - Nhân sự dự kiến bổ nhiệm làm người đứng đầu văn phòng đại diện phải thường trú tại Việt Nam, có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, có trình độ đại học trở lên, không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án.		- Điều 8 Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản - Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;
51	Hoạt động của nhà xuất bản	Xuất bản	Thủ tục chấp thuận bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản	(1) Tiêu chuẩn đối với tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản: + Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; + Có trình độ đại học trở lên; + Có ít nhất 03 năm làm một trong các		Điều 17 Luật Xuất bản

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				công việc biên tập, quản lý xuất bản hoặc báo chí, quản lý tại cơ quan chủ quản nhà xuất bản; + Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật. (2) Tiêu chuẩn đối với tổng biên tập nhà xuất bản: + Có chứng chỉ hành nghề biên tập; + Có ít nhất 03 năm làm công việc biên tập tại nhà xuất bản hoặc cơ quan báo chí; + Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật. (3) Đối với nhà xuất bản tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu mà có chức danh chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty thì chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty phải đồng thời là tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản.		
52	Hoạt động của nhà xuất bản	Xuất bản	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề biên tập	Tiêu chuẩn của biên tập viên: - Là công dân Việt Nam; thường trú tại Việt Nam; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; - Có trình độ đại học trở lên; - Hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật xuất bản, nghiệp vụ biên tập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Có chứng chỉ hành nghề biên tập viên		Khoản 1 Điều 19 Luật Xuất bản

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp		
53	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Phát hành xuất bản phẩm	Thủ tục Đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử	Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử phải có đủ các điều kiện sau đây: 1. Điều kiện về thiết bị, công nghệ để xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử: - Có máy chủ đặt tại Việt Nam; - Có đường truyền kết nối Internet được đăng ký hợp pháp để xuất bản xuất bản phẩm điện tử trên mạng Internet; - Có giải pháp kỹ thuật để kiểm soát việc xuất bản xuất bản phẩm điện tử, bao gồm việc phát hành, loại bỏ hoặc khôi phục để phát hành; - Có hệ thống lưu trữ đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật để lưu trữ các xuất bản phẩm điện tử đã xuất bản; xuất bản phẩm điện tử được lưu trữ phải bảo đảm yêu cầu về tính xác thực, toàn vẹn, an toàn thông tin, có khả năng truy cập ngay từ khi được tạo lập; - Có chứng thư số hợp pháp theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với xuất bản phẩm điện tử. 2. Tiêu chuẩn về nhân lực kỹ thuật để điều hành, quản lý quá trình xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử: - Được đào tạo về công nghệ thông tin - Đủ trình độ vận hành, quản lý các thiết bị, giải pháp kỹ thuật để xuất bản, phát		- Điều 45 Luật Xuất bản; - Điều 17 Nghị định 195/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 - Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. - Điều 23 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07/02/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				hành xuất bản phẩm điện tử. 3. Có biện pháp kỹ thuật phù hợp với quy định của cơ quan quản lý nhà nước để ngăn chặn sao chép, can thiệp bất hợp pháp vào nội dung xuất bản phẩm - Có giải pháp kỹ thuật chống xâm nhập trái phép qua hệ thống mạng Internet; - Có quy trình nghiệp vụ xử lý sự cố về an toàn, an ninh thông tin; - Có quy trình nghiệp vụ để xác định việc can thiệp làm thay đổi nội dung xuất bản phẩm điện tử; - Có giải pháp kỹ thuật theo quy định về kiểm soát bản quyền số đối với nhà cung cấp nội dung, các kênh phân phối nội dung. + Có thiết bị, phần mềm kỹ thuật chống can thiệp, thay đổi và sao chép trái phép một phần hoặc toàn bộ nội dung xuất bản phẩm điện tử; + Có biện pháp kỹ thuật xác thực tính hợp pháp của người sử dụng khi truy cập và sử dụng xuất bản phẩm điện tử và phải bảo đảm tính riêng tư, an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân; + Có điều khoản thông báo về trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật về xuất bản và sở hữu trí tuệ đối với người sử dụng trước khi truy cập và sử dụng xuất bản phẩm điện tử. 4. Có tên miền Internet Việt Nam (".vn") theo quy định của pháp luật để		định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				thực hiện xuất bản điện tử trên Internet 5. Có đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản		
54	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Phát hành xuất bản phẩm	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm	(1) Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật. (2) Người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải: - Thường trú tại Việt Nam - Có văn bằng do cơ sở đào tạo chuyên ngành cấp hoặc giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ phát hành xuất bản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. (3) Có đội ngũ nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách trong trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách. (4) Văn bằng do cơ sở đào tạo chuyên ngành cấp cho người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải là bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm. Trường hợp người đứng đầu cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành khác, phải có giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ phát hành xuất bản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.		- Khoản 3 Điều 38 Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Điều 14 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				(5) Trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách, cần phải có ít nhất năm nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách, cụ thể: - Phải có thâm niên công tác trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam từ 5 năm trở lên - Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành ngoại ngữ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành khác nhưng có trình độ ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu thẩm định nội dung sách nhập khẩu - Có giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ phát hành xuất bản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.		
55	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Phát hành xuất bản phẩm	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Trung ương)	(1) Người đứng đầu cơ sở phát hành phải thường trú tại Việt Nam; có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp; (2) Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật; (3) Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm		Khoản 3 Điều 36 Luật Xuất bản
56	Kinh doanh dịch	Phát hành	Thủ tục cấp	(1) Người đứng đầu cơ sở phát hành		Khoản 3 Điều 36

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
	vụ phát hành xuất bản phẩm	xuất bản phẩm	Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp tỉnh)	phải thường trú tại Việt Nam; có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp; (2) Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật; (3) Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm		Luật Xuất bản
57	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	Phát hành xuất bản phẩm	Không có TTHC	1. Chủ hộ phải thường trú tại Việt Nam; 2. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; 3. Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm.		- Khoản 4 Điều 36 Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;
58	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	In	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Trung ương)	Cơ sở in được cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (bao gồm các công đoạn chế bản, in, gia công sau in) khi có đủ các điều kiện sau đây: 1. Người đứng đầu cơ sở in phải là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có nghiệp vụ quản lý hoạt động in xuất bản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật; 2. Có mặt bằng sản xuất (Có bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng hay các loại giấy tờ khác chứng minh về		- Khoản 1 Điều 32 Luật Xuất bản; - Khoản 4 Điều 19 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; - Khoản 1 Điều 13 Nghị định 195/2013/NĐ-CP

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				việc giao đất, thuê đất, thuê mặt bằng, nhà xưởng để sản xuất); 3. Có thiết bị để thực hiện một hoặc các công đoạn chế bản, in và gia công sau in xuất bản phẩm; 4. Bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự; 5. Bảo đảm điều kiện về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; 6. Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; 7. Chủ sở hữu là tổ chức, cá nhân Việt Nam.		có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2014 - Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
59	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	In	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp tỉnh)	Cơ sở in được cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (bao gồm các công đoạn chế bản, in, gia công sau in) khi có đủ các điều kiện sau đây: 1. Người đứng đầu cơ sở in phải là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có nghiệp vụ quản lý hoạt động in xuất bản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật; 2. Có mặt bằng sản xuất (Có bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng hay các loại giấy tờ khác chứng minh về việc giao đất, thuê đất, thuê mặt bằng, nhà xưởng để sản xuất);		- Khoản 1 Điều 32 Luật Xuất bản; - Khoản 4 Điều 19 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; - Khoản 1 Điều 13 Nghị định 195/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				3. Có thiết bị để thực hiện một hoặc các công đoạn chế bản, in và gia công sau in xuất bản phẩm; 4. Bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự; 5. Bảo đảm điều kiện về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; 6. Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; 7. Chủ sở hữu là tổ chức, cá nhân Việt Nam.		3 năm 2014 - Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
60	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	In	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in (Trung ương)	1. Có thiết bị in phù hợp để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo nhu cầu, khả năng hoạt động của cơ sở in và đúng với nội dung đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in 2. Có mặt bằng hợp pháp để thực hiện chế bản, in và gia công sau in. 3. Có chủ sở hữu là tổ chức (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có chủ sở hữu là công dân Việt Nam) hoặc cá nhân là công dân Việt Nam; 4. Có người đứng đầu là công dân Việt		- Điều 11 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in - Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				Nam, thường trú hợp pháp tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.		in; - Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018
61	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	In	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in (cấp tỉnh)	1. Có thiết bị in phù hợp để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo nhu cầu, khả năng hoạt động của cơ sở in và đúng với nội dung đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in 2. Có mặt bằng hợp pháp để thực hiện chế bản, in và gia công sau in. 3. Có chủ sở hữu là tổ chức (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có chủ sở hữu là công dân Việt Nam) hoặc cá nhân là công dân Việt Nam; 4. Có người đứng đầu là công dân Việt Nam, thường trú hợp pháp tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy		- Điều 11 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in - Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Điểm b Khoản 1

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				đủ.		Điều 2 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018
62	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	In	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (Trung ương)	1. Có thiết bị in phù hợp để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo nhu cầu, khả năng hoạt động của cơ sở in và đúng với nội dung trên tờ khai đăng ký hoạt động cơ sở in. 2. Có mặt bằng hợp pháp để thực hiện chế bản, in và gia công sau in. 3. Có chủ sở hữu là tổ chức (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có chủ sở hữu là công dân Việt Nam) hoặc cá nhân là công dân Việt Nam; 4. Có người đứng đầu là công dân Việt Nam, thường trú hợp pháp tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.		- Điều 11 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in - Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
						ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018
63	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	In	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp tỉnh)	1. Có thiết bị in phù hợp để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo nhu cầu, khả năng hoạt động của cơ sở in và đúng với nội dung trên tờ khai đăng ký hoạt động cơ sở in. 2. Có mặt bằng hợp pháp để thực hiện chế bản, in và gia công sau in. 3. Có chủ sở hữu là tổ chức (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có chủ sở hữu là công dân Việt Nam) hoặc cá nhân là công dân Việt Nam; 4. Có người đứng đầu là công dân Việt Nam, thường trú hợp pháp tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.		- Điều 11 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in - Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
						đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018
64	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trò chơi điện tử không kết nối mạng	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc	- Máy, thiết bị nhập khẩu mới 100%, có nội dung, hình ảnh, âm thanh, hình thức bảo đảm chất lượng, phù hợp với thẩm mỹ của người Việt Nam và không vi phạm các điều kiện quy định về nội dung cấm phổ biến, lưu hành tại Việt Nam; - Có địa điểm lắp đặt, kinh doanh máy, thiết bị nhập khẩu đúng với nội dung đăng ký kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp; - Quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch còn hiệu lực theo quy định của pháp luật tại thời điểm nhập khẩu; - Tuân thủ các điều kiện khác theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, kinh doanh sòng bạc.		Khoản 4 Điều 10 Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
65	Mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Trò chơi điện tử không kết nối mạng	Không	1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử phải có các điều kiện sau: a) Cửa hàng trò chơi điện tử phải cách các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông từ 200m trở lên;		Điều 35 Nghị định số 103/2009/NĐ - CP- Điều 7 Nghị định số 142/2018/NĐ - CP

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				b) Trang thiết bị đảm bảo chất lượng âm thanh, hình ảnh; hình thức trang thiết bị phù hợp thẩm mỹ Việt Nam. 2. Khi hoạt động, tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi điện tử phải tuân theo các quy định sau: a) Nội dung trò chơi điện tử phải lành mạnh, không vi phạm các quy định cấm tại Điều 3 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ -CP; b) Không được hoạt động sau 10 giờ đêm đến 8 giờ sáng. 3. Nghiêm cấm tổ chức kinh doanh trò chơi điện tử có tính chất đánh bạc		
66	Kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng	Thông tin điện tử	Cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp được cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau: - Có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng còn thời hạn tối thiểu 06 tháng; - Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử không vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng và quy định về sở hữu trí tuệ; không mô phỏng các trò chơi có thưởng trong các cơ sở kinh doanh casino, các trò chơi sử dụng hình ảnh lá bài; không có các hình ảnh, âm thanh, ngôn ngữ miêu tả cụ thể các hành động sau: Khủng bố, giết người, tra tấn người, ngược đãi, xâm hại, buôn bán phụ nữ và trẻ em; kích động tự tử, bạo lực; khiêu dâm, dung tục trái với truyền		Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử; vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ; sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc lá; đánh bạc và các hành vi vi phạm pháp luật khác; - Trò chơi điện tử trên mạng có kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 38 Nghị định 147/2024/NĐ-CP.		
67	Kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng	Thông tin điện tử	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau đây: - Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp; có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được; - Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ; - Có đủ khả năng tài chính, tổ chức, nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp; - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật để kết nối thanh toán với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy		Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				định của pháp luật, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình trên hệ thống ứng dụng trò chơi (tài khoản game); - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin của người chơi tại Việt Nam bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số điện thoại di động tại Việt Nam. Thực hiện việc xác thực tài khoản người chơi bằng số điện thoại di động tại Việt Nam, bảo đảm chỉ những tài khoản đã xác thực mới được tham gia chơi trò chơi; trường hợp người chơi dưới 16 tuổi thì cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự đăng ký tài khoản bằng thông tin của cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự và có trách nhiệm giám sát và quản lý thời gian chơi, nội dung trò chơi của người chơi dưới 16 tuổi truy cập; thực hiện xóa thông tin của người chơi sau khi hết hạn thời gian lưu trữ theo quy định; - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý thời gian chơi trong ngày (từ 00h00 đến 24h00) của người chơi dưới 18 tuổi không quá 60 phút đối với từng trò chơi nhưng không quá 180 phút một ngày đối với tất cả trò chơi dành cho người chơi dưới 18 tuổi do doanh nghiệp cung cấp;		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm hiển thị liên tục kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo và phát hành; có thông tin khuyến cáo với nội dung “Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi (nếu có) và trên màn hình thiết bị của người chơi theo tần suất 30 phút/lần trong quá trình chơi trò chơi; - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý nội dung trao đổi, chia sẻ trong trò chơi và trên diễn đàn của trò chơi (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP; 7 - Có biện pháp quản lý nội dung, thông tin tài khoản người chơi bảo đảm lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi bao gồm: Tên tài khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi; - Có phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin, chất lượng dịch vụ và quyền lợi chính đáng của người chơi; - Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				xảy ra.		
68	Kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng	Thông tin điện tử	Cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận cung cấp trò chơi G2, G3, G4 trên mạng khi đáp ứng các điều kiện sau: - Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp; có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại rõ ràng và liên hệ được. - Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ. - Có đủ khả năng tài chính, tổ chức, nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp. - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật để kết nối thanh toán với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình trên hệ thống ứng dụng trò chơi (tài khoản game). - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin của người chơi tại Việt Nam bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số điện		Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				thoại di động tại Việt Nam. Thực hiện việc xác thực tài khoản người chơi bằng số điện thoại di động tại Việt Nam, bảo đảm chỉ những tài khoản đã xác thực mới được tham gia chơi trò chơi; trường hợp người chơi dưới 16 tuổi thì cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự đăng ký tài khoản bằng thông tin của cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự và có trách nhiệm giám sát và quản lý thời gian chơi, nội dung trò chơi của người chơi dưới 16 tuổi truy cập; thực hiện xóa thông tin của người chơi sau khi hết hạn thời gian lưu trữ theo quy định. - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý thời gian chơi trong ngày (từ 00h00 đến 24h00) của người chơi dưới 18 tuổi không quá 60 phút đối với từng trò chơi nhưng không quá 180 phút một ngày đối với tất cả trò chơi dành cho người chơi dưới 18 tuổi do doanh nghiệp cung cấp. - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm hiển thị liên tục kết quả phân loại trò chơi theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo trò chơi và khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; có thông tin khuyến cáo với nội dung “Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi (nếu		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				có) và trên màn hình thiết bị của người chơi theo tần suất 30 phút/lần trong quá trình chơi. - Có hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm quản lý nội dung trao đổi, chia sẻ trên diễn đàn của trò chơi (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. - Có biện pháp quản lý nội dung, thông tin tài khoản người chơi bảo đảm lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi bao gồm: Tên tài khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi. - Có phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin; đảm bảo chất lượng dịch vụ và quyền lợi chính đáng của người chơi. - Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.		
69	Kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng	Thông tin điện tử	Cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng không vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng và quy định về sở hữu trí tuệ; không mô phỏng các trò chơi có thưởng trong các cơ sở kinh doanh casino, các trò chơi sử dụng hình ảnh lá bài; không có các hình ảnh, âm		Khoản 1 Điều 52 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				thanh, ngôn ngữ miêu tả cụ thể các hành động sau: Khủng bố, giết người, tra tấn người, ngược đãi, xâm hại, buôn bán phụ nữ và trẻ em; kích động tự tử, bạo lực; khiêu dâm, dung tục trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử; vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ; sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc lá; đánh bạc và các hành vi vi phạm pháp luật khác.		
70	Kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng	Thông tin điện tử	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi đáp ứng các điều kiện sau đây: - Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; - Có biển hiệu “Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” ghi rõ tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là đại lý Internet thì thêm nội dung “Đại lý Internet”. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp thì thêm nội dung “Điểm truy nhập Internet công cộng”; - Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng,		Khoản 1 Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				chống cháy, nổ của Bộ Công an.		
71	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	(1) Huấn luyện viên thể thao chuyên nghiệp phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: - Có bằng tốt nghiệp đại học thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao chuyên nghiệp và hoàn thành chương trình đào tạo huấn luyện viên chuyên nghiệp của liên đoàn thể thao quốc gia. - Có bằng huấn luyện viên chuyên nghiệp do liên đoàn thể thao châu lục hoặc thế giới của môn thể thao chuyên nghiệp cấp. - Có bằng huấn luyện viên chuyên nghiệp của nước ngoài được liên đoàn thể thao châu lục hoặc thế giới của môn thể thao chuyên nghiệp công nhận. (2) Vận động viên chuyên nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây: - Có hợp đồng lao động với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp. - Được liên đoàn thể thao quốc gia công nhận là vận động viên chuyên nghiệp. Trường hợp vận động viên là người nước ngoài tham gia thi đấu thể thao chuyên nghiệp tại Việt Nam phải có chứng nhận chuyển nhượng quốc tế và Giấy phép lao động theo quy định pháp luật về lao động. (3) Nhân viên y tế thường trực trong các buổi tập luyện và thi đấu thể thao		Điều 11, 12 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				chuyên nghiệp hoặc nhân viên y tế của cơ sở y tế mà câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp ký hợp đồng để sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao chuyên nghiệp trong trường hợp cần thiết phải có trình độ chuyên môn từ cao đẳng y tế trở lên. (4) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện và thi đấu thể thao chuyên nghiệp phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với quy định của các tổ chức thể thao chuyên nghiệp quốc tế.		
72	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	A) Điều kiện chung về kinh doanh hoạt động thể thao: (1) Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động; (2) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao đáp ứng yêu cầu hoạt động thể thao. Điều kiện riêng kinh doanh đối với doanh nghiệp hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện: (1) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao nếu có cung cấp dịch vụ hướng dẫn tập luyện thể thao hoặc kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Nhân viên chuyên môn của doanh		Điều 13, 14, 15, 16, 17 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				ngành kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm: - Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: + Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đăng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nhân viên cứu hộ. - Nhân viên y tế. b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành. (2) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. B) Điều kiện riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm: (1) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm phải đăng ký thành lập doanh		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				nghiệp. (2) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có đủ nhân viên chuyên môn theo, bao gồm: Người hướng dẫn tập luyện thể thao; Nhân viên cứu hộ; Nhân viên y tế thường trực hoặc văn bản thỏa thuận với cơ sở y tế gần nhất về nhân viên y tế để sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao mạo hiểm trong trường hợp cần thiết. b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành. C) Điều kiện riêng hoạt động thể thao dưới nước: (1) Có nhân viên cứu hộ. (2) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành. (3) Đối với hoạt động thể thao trên sông, trên biển, trên hồ hoặc suối lớn phải có xuồng máy cứu sinh.		
73			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	(1) Cơ sở vật chất a) Sàn tập bằng phẳng, không trơn trượt.		Điều 4,5,6,7 Thông tư số 11/2016/TT-BVHTTDL ngày

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			hoạt động thể thao đối với môn Yoga	b) Khoảng cách từ sàn tập đến trần nhà không thấp hơn 2,7m. c) Không gian tập luyện thoáng mát, ánh sáng từ 150 lux trở lên. d) Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập, có tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu ban đầu. đ) Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục khi tham gia tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện và các quy định khác. e) Việc tổ chức tập luyện và thi đấu môn Yoga ở ngoài trời phải tuân thủ quy định tại các điểm a, c, d, đ mục này. (2) Trang thiết bị a) Trang thiết bị tập luyện: - Đảm bảo mỗi người tập có 01 thảm tập cá nhân hoặc thảm lớn trên sàn; - Đối với động tác Yoga bay (Yoga fly): Vỗng lụa (dây) chịu được ít nhất 300 kg trọng lực, được lắp đặt trên một hệ thống treo có khả năng đảm bảo an toàn cho người tập luyện. Chiều dài của dây có thể điều chỉnh để vừa với tư thế người tập; - Các dụng cụ hỗ trợ tập luyện môn Yoga phải đảm bảo an toàn, không gây nguy hiểm cho người tập. b) Trang thiết bị thi đấu: - Đảm bảo mỗi người có 01 thảm cá		08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Yoga

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				nhân hoặc tham lớn trên sân; - Có thiết bị liên lạc cho các thành viên tổ chức và điều hành giải; - Đồng hồ bấm giờ, bảng báo giờ, bảng điểm, loa, vạch giới hạn sân thi đấu. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sân bảo đảm tối thiểu 2,5m²/01 người. b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện không quá 30 người trong một giờ học. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
74			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Đối với sân tập Golf ngoài trời: - Sân Golf được bố trí theo yêu cầu kỹ thuật và nội dung thi đấu phù hợp với tính chất và quy mô của giải đấu; được Hiệp hội Golf Việt Nam tiến hành kiểm tra, đánh dấu và xác nhận độ khó của sân theo luật thi đấu môn Golf. - Tại những khu vực giáp đường giao thông, khu dân sinh phải có hàng rào ngăn cách ở khu vực giới hạn của sân Golf cao ít nhất 20m, cao dần đều đến ít nhất là 40m kể từ khu vực phát bóng đến điểm cách điểm phát bóng 150m. - Có khu vực thay đồ, nhà vệ sinh. - Có lưới bảo vệ cao ít nhất là 20m ở hai bên và phía trước đường tập (lane); - Khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm		Điều 3, 4, 5 Thông tư số 12/2016/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Golf

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				phát bóng của đường tập không nhỏ hơn 2,5m; - Trường hợp sân tập Golf có kích thước chiều dài nhỏ hơn 200m thì phải có lưới bảo vệ ở trên nóc đường tập; - Trường hợp sân tập Golf trên hồ phải có phao ngăn cách giữa khu vực tập luyện và khu vực bên ngoài, biển cảnh báo. b) Đối với sân tập Golf trong nhà: - Có kích thước chiều dài ít nhất là 6m, chiều rộng ít nhất là 5m và chiều cao ít nhất là 3,5m; - Ở hai bên, phía trước và nóc của đường tập có vật liệu giảm chấn như lưới, mút để đảm bảo khi bóng đánh vào đạt độ nảy không quá 1,5m; - Trường hợp phòng tập có nhiều đường tập: - Khoảng cách giữa các điểm phát bóng không nhỏ hơn 2,5m; - Có lưới ngăn cách giữa các đường tập cao đến trần của sân tập Golf trong nhà. c) Trang thiết bị dùng để tập luyện phải đảm bảo quy định của Hiệp hội Golf quốc tế. d) Nội quy sân tập Golf bao gồm những nội dung chủ yếu sau: đối tượng được phép tham gia tập luyện, trang phục khi tập luyện Golf, giờ luyện tập, biện pháp đảm bảo an toàn khi tập luyện và các quy định khác.		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				(2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Sân Golf được bố trí theo yêu cầu kỹ thuật và nội dung thi đấu phù hợp với tính chất và quy mô của giải đấu; được Hiệp hội Golf Việt Nam tiến hành kiểm tra, đánh dấu và xác nhận độ khó của sân theo luật thi đấu môn Golf. b) Có bản đồ mô tả một số vị trí chính: khu vực phát bóng, vị trí từng hố golf, vị trí tạo độ khó của sân và vị trí địa điểm nghỉ sau vòng đấu. c) Tại những khu vực giáp đường giao thông, khu dân sinh phải có hàng rào ngăn cách ở khu vực giới hạn của sân Golf cao ít nhất 20m, cao dần đều đến ít nhất là 40m kể từ khu vực phát bóng đến điểm cách điểm phát bóng 150m. d) Bố trí điểm sơ cứu, cấp cứu tại các khu vực trên sân Golf; đảm bảo thuận lợi cho xe cứu thương di chuyển. đ) Có khu vực thay đồ, nhà vệ sinh. e) Có còi, còi và biển báo hiệu đánh dấu các mốc khoảng cách. g) Có thiết bị cảnh báo và hệ thống báo động khi có sét. h) Trang thiết bị, dụng cụ thi đấu môn Golf đảm bảo theo quy định của Hiệp hội Golf quốc tế. i) Phương tiện di chuyển cho các thành viên tổ chức, điều hành và các vận động viên trong quá trình thi đấu. k) Bộ đàm, đồng hồ bấm giờ, còi báo		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				hiệu, loa thông báo cho các thành viên tổ chức và điều hành giải; đồng hồ thông báo tại hố số 1, hố số 10 và khu vực sân tập. (3) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
75			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Mặt sân cầu lông: - Có chiều dài ít nhất 15,40m và chiều rộng ít nhất 8,10m; - Mặt sân phẳng, không trơn trượt. b) Kích thước sân: - Đối với sân đánh đôi: Chiều dài 13,40m, chiều rộng 6,10m, độ dài đường chéo sân là 14,723m; - Đối với sân đánh đơn: Chiều dài 13,40m, chiều rộng 5,18m, độ dài đường chéo sân là 14,366m; - Các đường biên và đường giới hạn có chiều rộng 4cm.; - Khoảng cách từ đường biên ngang, đường biên dọc đến tường bao quanh và đến sân kế tiếp ít nhất 01m; - Đối với sân cầu lông trong nhà, chiều cao tính từ mặt sân đến trần nhà ít nhất là 8m, tường nhà không được làm bằng vật liệu chói, lóa. c) Chiều cao của lưới là 1,55m, cột lưới có hình trụ, đủ chắc chắn và đứng thẳng		DDiều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 09/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Cầu lông

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				khi lưới được căng lên. Hai cột lưới và các phụ kiện không được đặt vào trong sân. d) Lưới được làm từ sợi dây nylon hoặc chất liệu tổng hợp có màu sẫm, các mắt lưới không nhỏ hơn 15mm và không lớn hơn 20mm, mép trên của lưới được nẹp màu trắng. đ) Đảm bảo ánh sáng trên sân ít nhất là 150 lux. e) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế, nơi thay đồ, cất giữ đồ và khu vực vệ sinh. g) Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, biện pháp đảm bảo an toàn khi tập luyện. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu - Mỗi sân có dụng cụ lau và làm sạch mặt sân. - Cơ sở vật chất, trang thiết bị tổ chức thi đấu môn Cầu lông phải đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e mục (1) nêu trên. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện: Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 20 người trong một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
76			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Sàn tập bằng phẳng, không trơn trượt, có diện tích từ 60m² trở lên. b) Ánh sáng đảm bảo từ 200 lux trở lên. c) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. d) Có khu vực thay đồ, cất giữ đồ, nhà vệ sinh. đ) Có sổ theo dõi võ sinh tham gia tập luyện. e) Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. g) Trang thiết bị tập luyện: - Võ phục tập luyện: 01 bộ/01 võ sinh. - Địch đá các loại: 10 chiếc/04 võ sinh. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Tuân thủ các điều kiện quy định tại điểm b, c, d mục (1) nêu trên. b) Sàn thi đấu bằng phẳng được trải thảm có tính đàn hồi, kích thước thảm thi đấu 10m x 10m. c) Võ phục thi đấu, bảo hộ tay, chân, gối, hạ bộ và bịt răng: 01 bộ/01 võ sinh. d) Giáp, mũ thi đấu Taekwondo: 03 bộ/01 sân. đ) Bảng công bố điểm, cân trọng lượng võ sinh.		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 10/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Taekwondo

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				(3) Mật độ tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sàn bảo đảm ít nhất 03m²/01 võ sinh; b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện không quá 30 võ sinh/buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
77			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Sàn tập bằng phẳng, không trơn trượt, có diện tích từ 60m² trở lên. b) Ánh sáng đảm bảo từ 200 lux trở lên. c) Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. d) Có võ phục chuyên môn Karate: găng tay màu xanh, găng tay màu đỏ; bộ bảo vệ bàn chân, ống quyển màu xanh; bộ bảo vệ bàn chân, ống quyển màu đỏ; dụng cụ đỡ đòn (lăm-pơ) đ) Có khu vực thay đồ, cất giữ đồ, nhà vệ sinh; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. e) Có sổ theo dõi võ sinh tham gia tập luyện, ghi đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ, thời gian theo học và lưu đơn xin học của từng người. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 02/2018/TT-BVHTTDL , ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Karate

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				đấu a) Thảm hình vuông có chiều dài mỗi cạnh từ 10m đến 12m; b) Tuân thủ các quy định tại điểm a và điểm b mục (1) nêu trên. c) Bảo vệ cơ thể, bịt răng, đồng hồ bấm giờ, bảng điểm, cân trọng lượng cơ thể, công và cờ trọng tài gồm hai màu xanh và màu đỏ; d) Có võ phục chuyên môn Karate; găng tay màu xanh, găng tay màu đỏ; bộ bảo vệ bàn chân, ống quyển màu xanh; bộ bảo vệ bàn chân, ống quyển màu đỏ; dụng cụ đỡ đòn (lãmpơ); đ) Có khu vực thay đồ, gửi đồ, khu vực vệ sinh; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. (3) Mật độ tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sàn bảo đảm ít nhất 03m ² /01 võ sinh; b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện không quá 30 võ sinh/buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
78			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Bể bơi: - Kích thước: Bể bơi được xây dựng hoặc lắp đặt có kích thước không nhỏ hơn 6m x 12m hoặc có diện tích tương		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 03/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				đương; - Đáy bể có độ dốc đều, không gập khúc, chênh lệch độ sâu không quá 01m đối với bể bơi có chiều dài từ 25m trở lên hoặc không quá 0,5m đối với bể bơi có chiều dài nhỏ hơn 25m; - Thành bể, đáy bể có bề mặt nhẵn, mịn, dễ làm sạch. b) Bục xuất phát chỉ được lắp đối với bể bơi có độ sâu không nhỏ hơn 1,35m. c) Có phòng thay đồ, khu tắm tráng và khu vệ sinh; sàn các khu vực này và xung quanh bể bơi phải phẳng, không đọng nước, không trơn trượt. d) Khu vực rửa chân được đặt tại vị trí trước khi người tập xuống bể. đ) Có hệ thống âm thanh trong tình trạng hoạt động tốt. e) Hệ thống ánh sáng đảm bảo độ sáng không nhỏ hơn 300 Lux ở mọi địa điểm trên mặt nước bể bơi. g) Có dây phao được căng để phân chia các khu vực của bể bơi. h) Dụng cụ cứu hộ: - Sào cứu hộ được đặt trên thành bể ở các vị trí thuận lợi để quan sát và sử dụng, có độ dài 2,5m, sơn màu đỏ - trắng. Mỗi bể bơi phải có ít nhất 06 sào; - Phao cứu sinh được đặt trên thành bể ở vị trí thuận lợi khi sử dụng. Mỗi bể bơi phải có ít nhất 06 phao; - Ghế cứu hộ được đặt trên thành bể với		hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bơi, Lặn

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				vị trí thuận lợi dễ quan sát cho nhân viên cứu hộ, có chiều cao ít nhất 1,5m so với mặt bể. i) Bảng nội quy, biển báo: - Bảng nội quy, biển báo được đặt ở các hướng, vị trí khác nhau, dễ đọc, dễ quan sát; - Bảng nội quy bao gồm các nội dung chủ yếu sau: giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn, quy định đối tượng không được tham gia tập luyện và các quy định khác; - Biển báo khu vực dành cho người không biết bơi (có độ sâu từ 01m trở xuống); khu vực dành cho những người biết bơi và khu vực cấm nhảy cắm đầu (có độ sâu ít hơn 1,4m). (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g mục (1) nêu trên. b) Có đường bơi rộng ít nhất 02m, được phân cách bằng dây phao nổi giám sóng. (3) Mật độ tập luyện, hướng dẫn tập luyện và cứu hộ a) Mật độ tập luyện phải bảo đảm ít nhất 01 người/01m² ở khu vực nước nông (độ sâu dưới 01m) hoặc 01 người/02m² ở khu vực nước sâu (độ sâu từ 01m trở lên). b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện chỉ		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				được hướng dẫn không quá 30 người hoặc không quá 20 người đối với trẻ em dưới 10 tuổi trong một buổi tập. c) Phải bảo đảm có nhân viên cứu hộ thường trực khi có người tham gia tập luyện và thi đấu. Số lượng nhân viên cứu hộ phải đảm bảo ít nhất 200m² mặt nước bể bơi/01 nhân viên, trường hợp có đông người tham gia tập luyện phải đảm bảo ít nhất 50 người bơi/01 nhân viên trong cùng một thời điểm. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
79			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị a) Khu vực đặt bàn phải có mái che, khoảng cách tính từ mép ngoài bàn tới tường ít nhất là 1,5m, khoảng cách các bàn với nhau ít nhất là 1,2m. b) Cơ sở tổ chức tập luyện và thi đấu Billiards & Snooker phải có ít nhất một trong những loại bàn sau: - Bàn snooker: Chiều dài lòng bàn 3,569m (độ dao động từ 3,556m đến 3,582m), chiều rộng lòng bàn 1,778m (độ dao động từ 1,765m đến 1,791m). Chiều cao tính từ mặt sàn tới mặt thành băng của bàn từ 85mm đến 88 mm; - Bàn pool: Chiều dài lòng bàn 2,54m (độ dao động từ 2,537m đến 2,543m), chiều rộng lòng bàn 1,27 m (độ dao động từ 1,267m đến 1,273m). Chiều cao		Điều 3, 4 Thông tư số 04/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Billiards & Snooker

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				tính từ mặt sàn tới mặt thành băng của bàn từ 74mm đến 79mm; - Bàn carom: Gồm bàn lớn và bàn nhỏ. Chiều dài lòng bàn lớn 2,84m (độ dao động từ 2,835m đến 2,845m), chiều rộng lòng bàn lớn 1,42m (độ dao động từ 1,415m đến 1,425m). Chiều dài lòng bàn nhỏ 2,54m (độ dao động từ 2,535m đến 2,545m), chiều rộng lòng bàn nhỏ 1,27m (độ dao động từ 1,265m đến 1,275m). Chiều cao tính từ mặt sàn tới mặt thành băng của bàn từ 75mm đến 80mm. c) Mặt bàn phải đảm bảo độ phẳng và được trải bằng vải, ni phù hợp với từng loại bàn. d) Có bi sử dụng phù hợp với từng loại bàn. đ) Có cơ, cầu nối, lơ, giá để cơ, bảng ghi điểm. e) Ánh sáng tại các điểm trên mặt bàn và thành băng ít nhất là 300 lux. g) Trường hợp đèn được thiết kế cho mỗi bàn thì khoảng cách từ điểm thấp nhất của đèn đến mặt bàn ít nhất là 1m. h) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; có khu vực thay đồ, nơi cất giữ đồ, nhà vệ sinh. i) Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, biện		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				pháp đảm bảo an toàn trong tập luyện. (2) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
80			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Khu vực đặt bàn phải có mái che, kín gió, không bị chói mắt. Sàn bằng phẳng, không trơn trượt. b) Bàn bóng được đặt trong khuôn viên có kích thước chiều rộng ít nhất 5m, chiều dài ít nhất 8m. c) Mặt bàn có độ nảy đồng đều khoảng 23cm khi thả quả bóng tiêu chuẩn rơi từ độ cao 30cm xuống mặt bàn. d) Quả bóng hình cầu có đường kính 40mm, nặng 2,7g làm bằng chất liệu xen-lu-lô-ít hoặc chất liệu nhựa dẻo tương tự, có màu trắng hoặc màu da cam. đ) Lưới và cọc lưới có chiều cao 15.25cm. Khoảng cách giới hạn ngoài đường biên dọc với cọc lưới là 15.25cm, mép trên của lưới phải cao đều 15.25cm, mép dưới của lưới phải sát với mặt bàn, cạnh bên của lưới phải sát với cọc lưới. e) Bảo đảm ánh sáng đồng đều tới các điểm trên mặt bàn và khu vực bàn bóng ít nhất 300 Lux, đèn được thiết kế cho mỗi bàn có chiều cao ít nhất tính từ mặt bàn là 4m.		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 05/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng bàn

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				g) Tấm chắn bóng quanh khuôn viên đặt bàn cao 75cm, sẫm màu, tránh phản quang và lẫn với màu của quả bóng. h) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế, nơi thay đồ, cất giữ đồ và khu vực vệ sinh. i) Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Thực hiện theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g và h mục (1) nêu trên. b) Bàn bóng được đặt trong khuôn viên có kích thước chiều rộng ít nhất 7m, chiều dài ít nhất 14m. c) Có bàn để bảng lật số, ghế trọng tài. (3) Mật độ tập luyện: Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 người trong một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
81			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	(1) Cơ sở vật chất tập luyện, thi đấu và biểu diễn a) Có khu vực xuất phát và khu vực đổ đáp ứng yêu cầu sau đây: - Độ cao chênh lệch giữa khu vực xuất phát cao hơn khu vực đổ ít nhất là 70		Điều 4, 5, 6, 7 Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				mét; - Kích thước khu vực xuất phát: + Đối với môn Dù lượn ít nhất là: 15 mét chiều ngang và 10 mét chiều dọc; + Đối với môn Điều bay ít nhất là: 10 mét chiều ngang và 10 mét chiều dọc. - Kích thước khu vực đỗ: + Đối với môn Dù lượn ít nhất là: 30 mét chiều ngang và 30 mét chiều dọc; + Đối với môn Điều bay ít nhất là: 15 mét chiều ngang và 60 mét chiều dọc. b) Điều kiện gió phù hợp để cất cánh: - Đối với dù lượn cấp độ thấp (cấp độ EN A, EN B) là 0-5,5 m/s; - Đối với dù lượn cấp độ cao, dù lượn thi đấu là từ 0-8,8 m/s; - Đối với điều bay không có động cơ là từ 6,6-8,8 m/s; - Đối với điều bay có động cơ là từ 0-8,8 m/s. c) Có các bảng nội quy, bảng chỉ dẫn được đặt ở những vị trí dễ nhận biết trong khu vực xuất phát và khu vực đỗ đối với các nội dung sau đây: - Bảng nội quy quy định về: Giờ tập luyện, đối tượng được tham gia tập luyện, thi đấu, biểu diễn; đối tượng không được tham gia tập luyện, thi đấu, biểu diễn; trang phục tập luyện, thi đấu, biểu diễn; biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện, thi đấu và các quy định		hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Dù lượn và môn Điều bay

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				khác; - Bảng chỉ dẫn quy định về: Bản đồ khu vực bay, giới hạn khu vực bay, các quy định về khu vực bay, số điện thoại của người có trách nhiệm quản lý bay, tần số bộ đàm và cách thức liên lạc khi cần thiết. d) Kế hoạch an toàn, tìm kiếm và cứu nạn - Kế hoạch nêu rõ các biện pháp bảo đảm an toàn, tìm kiếm và cứu nạn trong vùng hoạt động bay thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của cơ sở và phải thường xuyên kiểm tra, cập nhật kế hoạch bay; - Người tham gia hoạt động môn Dù lượn và môn Điều bay phải được phổ biến và hướng dẫn kế hoạch bay để nắm rõ về cách thức liên lạc và trình tự các bước tìm kiếm, cứu nạn. (2) Trang thiết bị tập luyện, thi đấu và biểu diễn a) Dù chính, dù phụ (đối với môn Dù lượn) và điều, dù phụ (đối với môn Điều bay), đai ngồi, hệ thống dây an toàn, bộ đàm, mũ bảo hiểm, giày, thiết bị đo độ cao, định vị toàn cầu. b) Phải có phương tiện thông tin, liên lạc đảm bảo yêu cầu liên lạc thông suốt từ bộ phận điều hành đến quản lý bay khu vực, các vùng hoạt động dù lượn và điều bay thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của cơ sở thể thao và các cơ		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				quan quản lý có thẩm quyền. c) Hình thức Dù lượn và Điều bay phải bảo đảm phù hợp với phong tục tập quán, truyền thống văn hóa dân tộc. (3) Tàn suất bay và mật độ hướng dẫn a) Khoảng thời gian cất cánh giữa các lượt bay tối thiểu là 90 giây. b) Mật độ hướng dẫn tập luyện: - Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn phải bảo đảm: + Hướng dẫn không quá 05 người trong một giờ học; + Bay kèm không quá 01 người/1 lượt bay. c) Một người tập bay không quá 2 chuyến/một ban bay. (4) Điều kiện riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm: a) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. b) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: (5) Nhân viên chuyên môn: - Người hướng dẫn tập luyện thể thao		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: + Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đẳng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nhân viên cứu hộ; - Nhân viên y tế thường trực hoặc văn bản thỏa thuận với cơ sở y tế gần nhất về nhân viên y tế đề sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao mạo hiểm trong trường hợp cần thiết		
82			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Sàn tập luyện có kích thước ít nhất 08 m x 11m. b) Mặt sàn bằng phẳng, không trơn trượt, bề mặt sàn được lát bằng một trong các vật liệu sau: Gỗ tự nhiên, gỗ công nghiệp, gạch men, đá hoa. c) Khoảng cách từ sàn đến điểm thấp nhất trên trần hoặc mái che ít nhất là 2,8m. d). Hệ thống âm thanh có cường độ ít nhất từ 90dBA trở lên.		Điều 3, 4, 5, 6, 7 Thông tư số 07/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				đ) Ánh sáng phục vụ tập luyện ít nhất từ 150Lux trở lên. e) Có ghế ngồi và gương. g) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. h) Có khu vực thay đồ và nhà vệ sinh. i) Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp đảm bảo an toàn khi tập luyện. (2) Cơ sở vật trang thiết bị tập luyện, thi đấu a) Thực hiện theo quy định tại các khoản a, b, c, d, đ, e, g và h mục (1) nêu trên. b) Ánh sáng phục vụ thi đấu ít nhất từ 200 Lux trở lên. (3) Cơ sở vật chất, trang thiết bị biểu diễn a) Thực hiện theo quy định tại các điểm c, d, h mục (1) và điểm b mục (2) nêu trên. b) Mặt sàn biểu diễn bằng phẳng, không trơn trượt. c) Trang phục không được làm bằng chất liệu hoặc màu trong suốt và phải che kín những vùng nhạy cảm của cơ thể người biểu diễn. (4) Mật độ tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sàn bảo đảm ít		với môn Khiêu vũ thể thao

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				nhất 02m ² /01 người tập. b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 35 người trong một buổi tập. (5) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
83			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Sàn tập có kích thước từ 08m x 08m trở lên. b) Mặt sàn bằng phẳng, không trơn trượt và được trải thảm hoặc đệm mềm. c) Khoảng cách từ sàn nhà đến trần ít nhất là 03m. d) Hệ thống âm thanh bảo đảm cường độ ít nhất từ 90dBA trở lên. đ) Ánh sáng bảo đảm từ 150 lux trở lên. e) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. g) Trang bị các dụng cụ hỗ trợ phục vụ người tập: Máy chạy bộ, tạ, bục, gậy, vòng, bóng. h) Có khu vực thay đồ và nhà vệ sinh. i) Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, giờ tập luyện, trang phục tập luyện và các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Trang thiết bị tập luyện, thi đấu a) Thực hiện theo quy định tại các điểm		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 08/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thẩm mỹ

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				b, c, đ, e và h mục (1) nêu trên. b) Sàn thi đấu có kích thước ít nhất là 12m x 12m. c) Hệ thống âm thanh bảo đảm cường độ ít nhất từ 120dBA trở lên. (3) Mật độ tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sàn bảo đảm ít nhất 02m ² /01 người tập. b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 người trong một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
84			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Sàn tập có diện tích ít nhất là 64m ² (mỗi chiều ít nhất là 8m). Mặt sàn bằng phẳng, không trơn trượt và được trải thảm hoặc đệm mềm có độ đàn hồi, độ dày ít nhất 4cm. b) Ánh sáng bảo đảm từ 200 lux trở lên. c) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. d) Có khu vực thay đồ, nơi cất giữ đồ, nhà vệ sinh. đ) Có võ phục chuyên môn Judo, bảo đảm 01 bộ/người. e) Có sổ theo dõi võ sinh tham gia tập luyện. g) Có bảng nội quy bao gồm những nội		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 09/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Judo

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d và đ mục (1) nêu trên. b) Có các khu vực: Sân vận động viên, khởi động, khu điểm danh, khu kiểm tra võ phục và đặt bàn y tế. c) Có đồng hồ bấm giờ, còi báo hiệu, loa thông báo, bảng điểm, cân trọng lượng. (3) Mật độ tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sân bảo đảm ít nhất 03m²/01 người. b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 võ sinh trong một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
85			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Địa điểm tập luyện: - Phòng tập luyện diện tích ít nhất 60 m², khoảng cách từ sân đến trần ít nhất 2,8 m, không gian tập luyện phải bảo đảm thông thoáng. Khoảng cách giữa các trang thiết bị tập luyện đảm bảo từ 10cm đến 30cm.		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất,

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Ánh sáng từ 150 lux trở lên; - Hệ thống âm thanh trong tình trạng hoạt động tốt; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. - Nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, biện pháp đảm bảo an toàn khi tập luyện. b) Trang thiết bị tập luyện phải đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Địa điểm thi đấu môn Thể dục thể hình và Fitness diễn ra trong nhà hoặc ngoài trời. b) Sân khấu: Kích thước sân khấu 12m x 12m và có chiều cao 0,8m. Mặt sân khấu phải được trải thảm mềm. Thảm màu xanh nước biển hoặc màu xanh ngọc. c) Phòng: Phía sau sân khấu thi đấu phải căng một tấm phông với một trong những màu sắc sau đây: Xanh đen, nâu sẫm, xanh lục sẫm, tím sẫm.		trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				d) Bục thi đấu môn Thể dục thể hình đặt ở vị trí trung tâm sân khấu. Kích thước bục dài 06m, rộng 02m và cao 0,3m, có thảm bao xung quanh màu lục nhạt hoặc màu lam nhạt. đ) Ánh sáng từ 1500lux trở lên. Đối với môn Fitness phải sáng đều khắp sân khấu; đối với môn Thể dục thể hình ánh sáng tập trung chiếu rọi khu vực bục thi đấu. e) Hệ thống âm thanh trong tình trạng hoạt động tốt. g) Khu vực khởi động phải gần địa điểm thi đấu. Trang thiết bị khởi động cần có gồm: Các cân tạ, bánh tạ, tạ tay, dây chun, dây lò xo, các ghế tập. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện: Mỗi người hướng dẫn tập luyện chỉ được hướng dẫn không quá 70 người trong một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
86			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	(1) Cơ sở vật chất a) Hoạt động tập luyện, thi đấu và biểu diễn môn Lân Sư Rồng trong nhà, trong sân tập phải đáp ứng những yêu cầu sau đây: - Sân tập luyện có diện tích ít nhất 200m²; - Mặt sân phải bằng phẳng, không trơn trượt;		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 11/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Khoảng cách từ mặt sàn đến trần nhà ít nhất là 05m. Trong trường hợp có sử dụng dàn mai hoa thung khoảng cách từ mặt sàn đến trần nhà ít nhất là 07m; - Hệ thống chiếu sáng bảo đảm độ rọi từ 150 Lux trở lên; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục khi tham gia tập luyện, các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. b) Hoạt động tập luyện, thi đấu và biểu diễn môn Lân Sư Rồng ngoài trời phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: - Sàn tập luyện có diện tích ít nhất 200m²; - Mặt sàn phải bằng phẳng, không trơn trượt; - Hệ thống chiếu sáng bảo đảm độ rọi từ 150 Lux trở lên; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục khi tham gia tập luyện, các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Trang thiết bị		cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lân Sư Rồng

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				a) Đầu Rồng, mình Rồng, đầu Lân, đuôi Lân, các loại trang phục và đạo cụ như: loại trống, chiêng, thanh la, nạ bạt phải đảm bảo an toàn và phù hợp với quy định của Luật thi đấu Lân Sư Rồng hiện hành hoặc theo truyền thống của từng địa phương. b) Các trang thiết bị, đạo cụ dùng để tập luyện, thi đấu và biểu diễn là vũ khí thô sơ phải được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật. c) Dàn Mai hoa thung: Độ cao của cột cao nhất không vượt quá 03m, xung quanh dàn Mai hoa thung phải có đệm bảo vệ. d) Cột Lân leo phải bảo đảm chắc chắn, chiều cao tối đa không vượt quá 10m. Cột leo từ 06m trở lên bắt buộc bằng kim loại. Hệ thống chân đế của cột phải chắc chắn, có dây chằng cột, nệm bảo vệ xung quanh cột và dây bảo hiểm bảo đảm an toàn cho người tập luyện. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện: Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 người/01 nội dung tập luyện. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
87			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	(1) Cơ sở vật chất a) Hoạt động tập luyện, thi đấu và biểu diễn môn Vũ đạo thể thao giải trí		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 12/2018/TT-

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	trong nhà, trong sân tập phải đáp ứng những yêu cầu sau đây: - Diện tích sân tập tối thiểu 30m² ; - Sân tập bằng phẳng, không trơn trượt; - Khoảng cách từ mặt sân đến trần nhà không thấp hơn 2,7m; - Không gian tập luyện thoáng mát, ánh sáng từ 150 lux trở lên; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập, có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục khi tham gia tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. b) Hoạt động tập luyện, thi đấu và biểu diễn môn Võ đạo thể thao giải trí ngoài trời phải bảo đảm yêu cầu sau: - Diện tích sân tập tối thiểu 30m² ; - Sân tập bằng phẳng, không trơn trượt; - Không gian tập luyện thoáng mát, ánh sáng từ 150 lux trở lên; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập, có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục khi tham gia tập luyện, biện pháp		BVHTTDL ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ đạo thể thao giải trí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Trang thiết bị a) Trang thiết bị tập luyện: Mỗi cá nhân tham gia tập luyện phải tự trang bị tấm lót khuỷ tay, tấm lót đầu gối, mũ đội đầu. b) Trang thiết bị thi đấu - Thiết bị liên lạc cho các thành viên tổ chức và điều hành giải; - Bàn chơi nhạc, đồng hồ bấm giờ, bảng điểm, vạch giới hạn sân thi đấu và các trang thiết bị khác bảo đảm an toàn cho vận động viên tham gia thi đấu theo quy định của Luật thi đấu và điều lệ thi đấu của giải. c) Trang thiết bị biểu diễn: Bàn chơi nhạc, thiết bị liên lạc đáp ứng yêu cầu của buổi biểu diễn. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sàn bảo đảm tối thiểu 2m²/01 người tập. b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 người trong một giờ học. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
88			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Cơ sở vật chất - Sàn tập có diện tích ít nhất từ 60m²		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 13/2018/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 02 năm

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			môn Quyền anh	trở lên, mặt sàn bằng phẳng, không trơn trượt; - Ánh sáng bảo đảm từ 200 lux trở lên; - Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; - Có khu vực thay đồ, gửi đồ và nhà vệ sinh; - Có sổ theo dõi võ sinh tham gia tập luyện; - Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. b) Trang thiết bị - Găng tập luyện: 01 đôi/01 người; - Mũ bảo vệ: 01 chiếc/01 người; - Bao đệm (bao cát), gối đệm; - Dụng cụ đỡ đòn (lăm pơ); - Bịt răng, bảo vệ bộ hạ (kuki), băng đá, dây nhảy: 01 chiếc/ 01 người. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Sàn tập có diện tích ít nhất từ 60m² trở lên, mặt sàn bằng phẳng, không trơn trượt; b) Ánh sáng bảo đảm từ 200 lux trở lên; c) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; d) Có khu vực thay đồ, gửi đồ và nhà vệ sinh; đ) Găng tập luyện: 01 đôi/01 người;		2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quyền anh

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				e) Mũ bảo vệ: 01 chiếc/01 người; g) Bịt răng, bảo vệ bộ hạ (kuki), băng đá, dây nhảy: 01 chiếc/ 01 người. h) Khu vực thi đấu: Kích thước ít nhất là 06m x 06m, xung quanh có dây bảo vệ, khoảng cách từ dây bảo vệ đến khu vực khán giả ít nhất là 02m. i) Các khu vực khác: Sân võ sinh, khởi động và bàn y tế. k) Đồng hồ bấm giờ, còi báo hiệu, loa thông báo, bảng điểm, cân trọng lượng cơ thể. (3) Mật độ tập luyện a) Mật độ tập luyện bảo đảm ít nhất 02m²/01 người. b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 võ sinh trong một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
89			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	(1) Cơ sở vật chất a) Cơ sở vật chất môn Võ cổ truyền, môn Vovinam phải đáp ứng những yêu cầu sau: - Sàn tập phải bằng phẳng, không trơn trượt; - Khoảng cách an toàn từ sàn tập đến vật xung quanh ít nhất là 2,5m; - Không gian tập luyện thoáng mát, ánh sáng từ 150 lux trở lên;		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 14/2018/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập, có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục khi tham gia tập luyện, các biện pháp đảm bảo an toàn khi tập luyện. b) Trường hợp tập luyện và thi đấu môn Võ cổ truyền, môn Vovinam trong nhà, khoảng cách từ mặt sàn đến trần nhà không thấp hơn 2,7m. (2) Trang thiết bị a) Trang thiết bị phục vụ tập luyện đối kháng bao gồm: Mũ bảo hiểm, bao răng, bảo vệ hạ bộ, băng chân bảo vệ cổ chân, băng tay bảo vệ khuỷu tay, quần áo tập luyện, găng tay, áo giáp. b) Trang thiết bị thi đấu môn Võ cổ truyền, môn Vovinam theo quy định của Luật thi đấu Võ cổ truyền, Luật thi đấu Vovinam. c) Các trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và thi đấu là vũ khí thô sơ phải được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật. (3) Mật độ tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sàn bảo đảm ít nhất là 2,5m²/01 người tập. b) Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 40 người trong		huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
90			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	(1) Cơ sở vật chất a) Vùng hoạt động mô tô nước phải đáp ứng các yêu cầu sau: - Được xác định bằng hệ thống phao neo, cờ định vị; - Phao neo, cờ định vị có màu sắc tương phản với màu nước và cảnh quan môi trường để dễ quan sát; khoảng cách giữa các phao neo, cờ định vị nhiều nhất là 50m. Phao neo hình cầu; đường kính ít nhất là 30cm; chất liệu được sử dụng làm phao neo phải là các chất liệu không gây ô nhiễm môi trường. Cờ định vị hình chữ nhật, có kích thước 25cm x 30cm; - Có độ sâu ít nhất là 2m, không có đá ngầm, rạn san hô, công trình trên biển, khu vực bị tắm hoặc chướng ngại vật khác; - Khoảng cách từ mép nước của bờ biển đến giới hạn ngoài của vùng hoạt động nhiều nhất là 650m và đến giới hạn trong của vùng hoạt động ít nhất là 60m. b) Khoảng cách giữa cửa ra, cửa vào của mỗi bên bi neo đậu phương tiện ít nhất là 250m. Cửa ra, cửa vào của bên bi neo đậu phương tiện phải có chiều		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				rộng ít nhất là 06m. c) Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; có túi sơ cứu và các thiết bị sơ cứu, cấp cứu ban đầu khác phù hợp với yêu cầu tập luyện, biểu diễn, thi đấu môn Mô tô nước trên biển. d) Có bảng nội quy được đặt ở những vị trí dễ nhận biết trong khu vực xuất phát, cửa ra, cửa vào của bến bi neo đậu. Bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện; đối tượng không được tham gia tập luyện, thi đấu, biểu diễn; trang phục tập luyện, thi đấu, biểu diễn; biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện, biểu diễn và thi đấu; không được điều khiển các phương tiện ra khỏi vùng hoạt động được xác định bằng phao neo, cờ định vị và các quy định khác. (2) Trang thiết bị a) Động cơ của mô tô nước phải có công suất tính bằng sức ngựa, phù hợp với thiết kế kỹ thuật của phương tiện. b) Mô tô nước khi đưa vào hoạt động phải đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. c) Thông tin liên lạc và cứu hộ - Hệ thống thông tin bảo đảm yêu cầu liên lạc từ bộ phận điều hành và cứu hộ đến các vùng hoạt động mô tô nước;		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Trạm quan sát bảo đảm quan sát được toàn bộ vùng hoạt động mô tô nước; - Có ca nô cứu hộ; có ít nhất là 05 phao cứu sinh trên một ca nô cứu hộ; - Bảo đảm mỗi người có ít nhất 01 áo phao. (3) Có xuồng máy cứu sinh. (4) Mật độ hướng dẫn tập luyện: Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 01 người trong một lần tập. (5) Điều kiện riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm: a) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. b) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: (6) Nhân viên chuyên môn, bao gồm: - Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: + Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đẳng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nhân viên cứu hộ; - Nhân viên y tế thường trực hoặc văn bản thỏa thuận với cơ sở y tế gần nhất về nhân viên y tế đề sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao mạo hiểm trong trường hợp cần thiết.		
91			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	(1) Cơ sở vật chất a) Mặt sân bằng phẳng và được phủ bằng một trong các chất liệu sau: cỏ tự nhiên, cỏ nhân tạo, đất nện, cát mịn, sàn gỗ, chất dẻo tổng hợp, chất nhựa tổng hợp. b) Mặt sân và đường bao quanh sân không có chướng ngại vật và các vật liệu dễ gây chấn thương; đường bao quanh sân không cao hơn mặt sân, nếu cao hơn phải được phủ bằng chất liệu an toàn. c) Khoảng cách từ đường biên dọc, biên ngang của sân đến hàng rào, khán đài hoặc sân liền kề ít nhất là 2,5m. d) Sân bóng đá liền kề nhà ở, công trình công cộng, đường giao thông phải có hàng rào hoặc lưới chắn bao quanh sân cao ít nhất là 05m. đ) Bảo đảm độ chiếu sáng trên sân ít nhất là 150 lux.		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 18/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng đá

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				e) Trường hợp có tường tập sút cầu môn, tường tập sút cầu môn có chiều rộng ít nhất là 05m, chiều cao ít nhất là 2,5m và phải được làm bằng vật liệu bền chắc. g) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. h) Có khu vực vệ sinh, thay trang phục cho người tham gia tập luyện và thi đấu môn Bóng đá. i) Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện; đối tượng tham gia tập luyện; các đối tượng không được tham gia tập luyện; trang phục khi tham gia tập luyện; các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Trang thiết bị a) Trang thiết bị tập luyện - Khung cầu môn được làm bằng một trong các chất liệu sau: Kim loại, gỗ hoặc chất dẻo tổng hợp, bảo đảm kích thước theo quy định của Luật thi đấu bóng đá. Cột cầu môn tròn, không gây nguy hiểm cho người tập luyện, thi đấu bóng đá. - Bóng có kích thước và trọng lượng theo quy định của Luật thi đấu bóng đá. b) Trang thiết bị thi đấu môn Bóng đá phải bảo đảm theo quy định của Luật thi đấu Bóng đá. (3) Mật độ tập luyện: Mật độ tập luyện trên sân bóng đá bảo đảm ít nhất		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				25m ² /người tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
92			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện a) Mặt sân phẳng, không trơn trượt, có độ dốc thoát nước và được phủ bằng sơn, cỏ, đất nện hoặc chất liệu tổng hợp. b) Sân đơn có chiều dài là 23,77m; chiều rộng là 8,23m. Sân đôi có chiều dài là 23,77m; chiều rộng là 10,97m. c) Lưới chắn bóng bao quanh sân, bảo đảm khoảng cách từ mép biên ngang đến lưới chắn ít nhất là 4m và khoảng cách từ mép biên dọc đến lưới chắn ít nhất là 3m. d) Độ chiếu sáng trên sân bảo đảm từ 150Lux trở lên. đ) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; có khu vực vệ sinh, thay đồ và nơi cất giữ đồ dùng cá nhân. e) Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện; đối tượng không được tham gia tập luyện; biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu a) Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ mục (1) nêu trên. b) Có ghế trọng tài, bảng điểm và dụng		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 19/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quần vợt

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				cụ đẩy nước. c) Trường hợp sân thi đấu có mái che, chiều cao từ mặt sân đến điểm thấp nhất của mái che ít nhất là 9m. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 12 người trong 01 buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
93			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	(1) Cơ sở vật chất a) Hoạt động tập luyện và thi đấu môn Patin trong nhà, trong sân tập phải đáp ứng những yêu cầu sau đây: - Diện tích sân phải từ 300m² trở lên; - Bề mặt sân bằng phẳng, dốc trượt và mô hình chướng ngại vật phải nhẵn, không trơn trượt; đối với dốc trượt, mô hình chướng ngại vật và các góc cạnh phải được xử lý đúng kỹ thuật thiết kế chuyên dùng và được trang bị bảo hiểm để đảm bảo an toàn, không gây nguy hiểm cho người tập luyện; - Khoảng cách từ mặt sân đến trần nhà: Đối với sân bằng phẳng, khoảng cách từ mặt sân đến trần nhà ít nhất là 3,5m. Đối với sân có dốc trượt và mô hình chướng ngại vật, khoảng cách từ đỉnh dốc điểm cao nhất của chướng ngại vật đến trần nhà ít nhất là 04m; - Không gian tập luyện phải bảo đảm		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 20/2018/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Patin

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				thông thoáng, ánh sáng từ 150 lux trở lên; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục, thiết bị khi tham gia tập luyện, các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. b) Hoạt động tập luyện và thi đấu môn Patin ngoài trời phải thực hiện theo quy định như sau: - Diện tích sân phải từ 300m² trở lên; - Bề mặt sân bằng phẳng, dốc trượt và mô hình chướng ngại vật phải nhẵn, không trơn trượt; đối với dốc trượt, mô hình chướng ngại vật và các góc cạnh phải được xử lý đúng kỹ thuật thiết kế chuyên dùng và được trang bị bảo hiểm để bảo đảm an toàn, không gây nguy hiểm cho người tập luyện; - Không gian tập luyện phải bảo đảm thông thoáng, ánh sáng từ 150 lux trở lên; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện các đối tượng không được tham gia tập luyện,		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				trang phục, thiết bị khi tham gia tập luyện, các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. c) Hoạt động biểu diễn môn Patin phải thực hiện theo quy định như sau: - Bề mặt sân bằng phẳng, dốc trượt và mô hình chướng ngại vật phải nhẵn, không trơn trượt; đối với dốc trượt, mô hình chướng ngại vật và các góc cạnh phải được xử lý đúng kỹ thuật thiết kế chuyên dùng và được trang bị bảo hiểm để bảo đảm an toàn, không gây nguy hiểm cho người tập luyện; - Khoảng cách từ mặt sàn đến trần nhà: Đối với sân bằng phẳng, khoảng cách từ mặt sân đến trần nhà ít nhất là 3,5m. Đối với sân có dốc trượt và mô hình chướng ngại vật, khoảng cách từ đỉnh dốc điểm cao nhất của chướng ngại vật đến trần nhà ít nhất là 04m; - Không gian tập luyện phải bảo đảm thông thoáng, ánh sáng từ 150 lux trở lên; - Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; - Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục, thiết bị khi tham gia tập luyện, các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện.		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				(2) Trang thiết bị a) Trang thiết bị tập luyện và biểu diễn - Tấm lót khủy tay; - Tấm lót đầu gối; - Mũ đội đầu; - Giày trượt phải đáp ứng những yêu cầu sau đây: + Thân giày chắc chắn, ôm chân, không lỏng lẻo, không bị nghiêng, vẹo quá 45°, có khóa chắc chắn, lót trong của giày phải êm, thông thoáng; + Bánh xe cao su, có độ đàn hồi, 02 vòng bi cho một bánh xe với vòng đệm ở giữa, không sử dụng loại một trục; + Khung đỡ và lắp bánh của giày (Frames): Bằng hợp kim nhôm (Alu) có độ cứng trên 5000, có độ dày không nhỏ hơn 01 mm hoặc bằng nhựa có độ dày không nhỏ hơn 02 mm. b) Trang thiết bị thi đấu môn Patin phải bảo đảm theo quy định của Luật thi đấu Patin hiện hành. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện a) Mật độ tập luyện trên sân bảo đảm ít nhất 05m²/01 người tập. b) Mỗi hướng dẫn viên hướng dẫn không quá 20 người trong một buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
94			Cấp giấy chứng	(1) Cơ sở vật chất		Điều 3, 4, 5, 6, 7

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	a) Khu vực lặn biển phải có đầy đủ hệ thống phao tiêu, biển báo được định vị phù hợp với tọa độ trên hải đồ. Phao tiêu, biển báo phải có màu sắc tương phản với màu nước và cảnh quan môi trường để dễ quan sát. b) Có phương tiện thủy nội địa vận chuyển người lặn biển, người hướng dẫn tập luyện, nhân viên cứu hộ và các trang thiết bị, dụng cụ môn Lặn biển thể thao giải trí. c) Có khu vực tập kết phương tiện thủy nội địa và neo đậu phương tiện thủy nội địa. d) Có phòng thay đồ, gửi đồ, nhà tắm, khu vực vệ sinh cho người lặn biển; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. đ) Có sổ theo dõi người lặn biển bao gồm những nội dung chủ yếu: Họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân, tình trạng sức khỏe của người lặn biển, địa chỉ và số điện thoại liên hệ khi cần thiết. e) Có bảng nội quy lặn biển quy định nội dung chủ yếu: Giờ tập luyện, các đối tượng không được tham gia, trang phục khi tham gia, biện pháp đảm bảo an toàn. (2) Trang thiết bị a) Trang bị bảo hộ cá nhân dành cho người lặn biển và người hướng dẫn tập luyện: Máy nén khí, bình khí nén, bình		Thông tư số 21/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lặn biển thể thao giải trí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				ô xy, đồng hồ định vị, đồng hồ đo áp lực, đồng hồ đo độ sâu, đồng hồ đo nhiệt độ, đồng hồ đo thời gian lặn, quần áo lặn, thắt lưng chì, chân vịt, kính lặn, ống thở, hệ thống van, đường ống dẫn khí đến miệng thở, phao cứu sinh. b) Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo kết nối liên tục giữa trung tâm tìm kiếm, cứu nạn của địa phương hoặc của quốc gia với các khu vực hoạt động trong phạm vi quản lý của cơ sở. (3) Bảo đảm an toàn a) Khi có người lặn dưới biển, phương tiện thủy nội địa tổ chức hoạt động lặn biển phải treo cờ hiệu để báo hiệu đảm bảo an toàn cho người lặn biển. b) Người hướng dẫn tập luyện phải hướng dẫn người lặn biển biết cách thức sử dụng bình khí, các thiết bị lặn, sử dụng phao cứu sinh và cách thức lặn. c) Người lặn biển có trách nhiệm khai báo tình trạng sức khỏe theo quy định của cơ sở thể thao và chịu trách nhiệm về khai báo của mình. (4) Có xuồng máy cứu sinh. (5) Mật độ hướng dẫn tập luyện Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 01 người lặn biển trong một lần lặn. (6) Điều kiện riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm:		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				a) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. b) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: (7) Nhân viên chuyên môn, bao gồm: - Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: + Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đẳng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nhân viên cứu hộ; - Nhân viên y tế thường trực hoặc văn bản thỏa thuận với cơ sở y tế gần nhất về nhân viên y tế để sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao mạo hiểm trong trường hợp cần thiết.		
95			Cấp giấy chứng nhận đủ điều	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1. Quy định chung a) Có tường bao quanh trường bắn dày ít nhất 20cm, chiều cao trên 03m; b) Ánh sáng chung ít nhất 500 lux, ánh sáng mặt bìa tối thiểu 1.500 lux; c) Có kho, nơi cất giữ súng, đạn thể thao bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; d) Có khu vực kiểm tra trang thiết bị tập luyện và thi đấu; đ) Trường bắn phải có tuyến bắn và tuyến bìa song song với nhau, lối đi riêng từ tuyến bắn lên tuyến bìa có vách ngăn an toàn dày ít nhất 02cm, cao ít nhất 02m; e) Khu vực dành cho khán giả ở phía sau tuyến bắn, cách tuyến bắn ít nhất là 05m; g) Có sổ theo dõi quá trình sử dụng súng, đạn thể thao được thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; h) Có sổ theo dõi người tham gia tập luyện được thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; i) Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; k) Có bảng hướng dẫn cách sử dụng súng thể thao; có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Trích dẫn quy định của pháp luật về trách nhiệm của người tập luyện, người hướng dẫn		số 31/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bắn súng thể thao

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				tập luyện và các cá nhân có liên quan trong việc sử dụng và bảo quản súng thể thao; đối tượng tham gia tập luyện được phép sử dụng súng thể thao, giờ tập luyện, trang phục tập luyện. Người tham gia tập luyện được sử dụng súng thể thao thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. 2. Quy định đối với trường bắn cự ly 50m a) Chiều dài trường bắn ít nhất 60m; chiều dài được thiết kế gồm 50m (trong đó có ít nhất 35m ngoài trời hoặc khoảng trống) + 02m tuyến bia + 05m tuyến bắn + khu vực khán giả; Chiều rộng trường bắn không nhỏ hơn 15m, đảm bảo chứa được không ít hơn 10 bệ bắn; b) Có phễu hoặc tấm chắn đạn đặt sát phía sau bia, làm bằng thép. 3. Quy định đối với trường bắn cự ly 25m a) Chiều dài trường bắn ít nhất 35m; chiều dài được thiết kế gồm 25m (trong đó có ít nhất 12,5m ngoài trời hoặc khoảng trống) + 03m tuyến bia + 05m tuyến bắn + khu vực khán giả; chiều rộng trường bắn không nhỏ hơn 15m; b) Thùng hoặc phễu chắn đạn đặt song song và cách khung bia 01m về phía sau;		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				c) Có lưới chắn vỏ đạn phía trước người bắn. 4. Quy định đối với trường bắn cự ly 10m dùng cho các loại súng hơi Trường bắn có kích thước mỗi chiều không nhỏ hơn 20m; chiều dài được thiết kế gồm 10m + 20cm tuyến bia + 05m tuyến bắn + khu vực khán giả; chiều rộng đảm bảo chứa được 10 bệ bắn, mỗi bệ bắn rộng 01m và cách nhau 01m. 5. Quy định đối với trường bắn cự ly 10m dùng cho bia di động Chiều dài trường bắn ít nhất 20m; chiều dài được thiết kế gồm 10m + 02m tuyến bia + 05m tuyến bắn + khu vực khán giả. Chiều rộng trường bắn ít nhất 10m, được chia thành 02 khoang riêng biệt, mỗi khoang rộng 03m. 6. Quy định đối với trường bắn đĩa bay a) Trường bắn có kích thước an toàn mỗi chiều không nhỏ hơn 150m; b) Lưới an toàn cao 03m đặt ở phía trên tường bao quanh trường bắn; c) Đảm bảo chiều dài từ hào phóng đĩa đến vị trí đứng bắn cách nhau không nhỏ hơn 15m; d) Khoảng cách từ vị trí đứng bắn theo hướng bắn đến tường bao quanh ít nhất 70m; đ) Có rào chắn cách ít nhất 07m ở phía sau đường di chuyển chắn giữa khán giả		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				và khu vực bắn. 7. Quy định đối với trường bắn đạn sơn a) Trường bắn có kích thước mỗi chiều không nhỏ hơn 100m; b) Bên trong trường bắn đặt ít nhất 03 mục tiêu bắn bằng một trong các chất liệu: đất, gỗ, nhựa. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu 1. Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và i khoản 1 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 phần (1) nêu trên. 2. Có 20 bệ bắn trở lên đối với các trường bắn cự ly 50m, 25m và 10m. 3. Có 02 khung bắn trở lên đối với trường bắn cự ly 10m súng trường hơi di động. (3) Mật độ tập luyện, hướng dẫn tập luyện 1. Mật độ tập luyện trên vị trí bắn bảo đảm ít nhất 01 người/01m². 2. Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 10 người/buổi. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động. Điều kiện riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện: (1) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao bắt		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. (2) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao nếu có cung cấp dịch vụ hướng dẫn tập luyện thể thao hoặc kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: Nhân viên chuyên môn của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm: - Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: + Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đăng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		
96			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện 1. Sân bóng ném a) Sân bóng ném có chiều dài là 44m và chiều rộng là 22m;		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 27/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			môn Bóng ném	b) Mặt sân bóng ném phẳng, không có độ dốc, không trơn trượt; c) Tường bao quanh sân bóng ném cách đường biên dọc ít nhất là 1m; cách đường cuối sân ít nhất là 2m; d) Đối với sân bóng ném trong nhà, chiều cao tính từ mặt sân đến trần nhà ít nhất là 8m. 2. Cầu môn có chiều cao là 2m, chiều rộng là 3m tính từ mép trong của cầu môn; cạnh của cột cầu môn có chiều rộng là 8cm. 3. Lưới cầu môn và lưới chắn bóng: a) Lưới cầu môn và lưới chắn bóng có màu sẫm, kích thước các mắt lưới không quá 10cm x 10cm; b) Phía sau khung thành và cách đường khung thành 1,5m phải có lưới chắn bóng; lưới chắn bóng có chiều dài từ 9m đến 14m và có chiều cao ít nhất là 5m tính từ mặt sân. Đối với sân ngoài trời không có tường bao, phía sau đường biên dọc và cách đường biên dọc 1m phải có lưới chắn bóng; lưới chắn bóng có chiều dài từ 28m đến 34m và có chiều cao ít nhất là 4m tính từ mặt sân. 4. Quả bóng a) Bóng sử dụng phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định của Luật thi đấu Bóng ném; b) Bảo đảm ít nhất 01 người/1quả bóng. 5. Độ chiếu sáng bảo đảm từ 200 lux trở		2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng ném

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				lên. 6. Có khu vực thay đồ, gửi đồ, khu vực vệ sinh; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. 7. Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu 1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị tổ chức thi đấu môn Bóng ném được thực hiện theo quy định tại các mục 1, 2 và 3, điểm a mục 4, mục 5 và mục 6 phần (1) nêu trên. 2. Mặt sân phải được làm bằng gỗ hoặc chất liệu tổng hợp. 3. Mỗi sân có dụng cụ lau và làm sạch mặt sân. (3) Mật độ tập luyện 1. Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 20 người trong một buổi tập. 2. Mật độ tập luyện phải bảo đảm ít nhất 10m²/1 người. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
97			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện 1. Sân tập, sàn tập bằng phẳng, không trơn trượt, có diện tích từ 60m² trở lên		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 29/2018/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 9 năm

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			môn Wushu	đối với nội dung đối kháng (Sanshou) và 80 m2 trở lên đối với nội dung quyền (Taolu). 2. Độ chiếu sáng sân tập, sàn tập bảo đảm từ 200 lux trở lên. 3. Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. 4. Có khu vực thay đồ, tủ gửi đồ, nhà vệ sinh. 5. Có sổ theo dõi võ sinh tham gia tập luyện. 6. Có trang thiết bị tập luyện gồm: a) Thảm tập có độ dày ít nhất là 2cm và có tính đàn hồi; b) Võ phục, găng, giáp, mũ, kuki trong nội dung đối kháng; c) Võ phục, các loại vũ khí thể thao thô sơ: Kiếm, đao, côn, thương đối với các bài quyền như Kiếm thuật, Đao thuật, Côn thuật, Thương thuật, Nam đao, Nam côn, Thái cực kiếm trong nội dung quyền. Việc đăng ký, sử dụng kiếm, đao, côn, thương thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. 7. Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục khi tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp đảm bảo an toàn khi tập luyện. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu		2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Wushu

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				1. Thực hiện quy định tại các mục 2, 3, 4 phần (1) nêu trên. 2. Sàn thi đấu: a) Đối với nội dung Taolu: Thảm đấu có tính đàn hồi, kích thước 18m x 12m x 0,1m; b) Đối với nội dung Sanshou: Đài thi đấu có diện tích 8m x 8m, cao 0,8m, có đệm bảo vệ xung quanh. 3. Trang thiết bị thi đấu: a) Thực hiện quy định tại điểm b, c mục 6 phần (1) nêu trên; b) Đối với nội dung Taolu: Có bảng công bố điểm; c) Đối với nội dung Sanshou: Có cân trọng lượng cơ thể võ sinh. (3) Mật độ tập luyện 1. Mật độ tập luyện trên sàn bảo đảm ít nhất 3m²/01 võ sinh. 2. Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 võ sinh/buổi tập. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
98			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể	(1) Cơ sở vật chất tập luyện và thi đấu đối với leo núi nhân tạo 1. Tường leo a) Tường leo đối với leo dẫn đường và leo với dây neo sẵn: - Bảo đảm chiều cao ít nhất 4,5m khi tổ		Điều 4, 5, 6, 7, 8 Thông tư số 28/2018/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			thao	chức tập luyện; - Bảo đảm chiều cao ít nhất 8m khi tổ chức giải thi đấu cấp tỉnh, thành phố, câu lạc bộ; - Bảo đảm chiều cao ít nhất 12m khi tổ chức giải thi đấu quốc gia. b) Tường leo đối với leo khối đá: - Chiều cao không vượt quá 4,5m và có đệm bảo hộ dưới đất; - Đối với tường leo độ cao từ 3m trở xuống: Đệm bảo hộ dưới đất dày ít nhất 12cm và có tính đàn hồi; - Đối với tường leo độ cao từ 3m đến 4,5m: Đệm bảo hộ dưới đất dày ít nhất 20cm và có tính đàn hồi. 2. Máu bám trên tường leo bảo đảm không bị lỏng hoặc xoay vặn và theo tiêu chuẩn của Liên đoàn Leo núi quốc tế. 3. Khung kết cấu tường leo bảo đảm chịu được tải trọng của toàn bộ tường leo và lực tác động của người leo. 4. Có bảng nội quy quy định về giờ tập luyện, trang phục tập luyện và biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện và thi đấu. 5. Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập. (2) Cơ sở vật chất tập luyện và thi đấu đối với Leo núi tự nhiên 1. Vách leo		trường Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Leo núi thể thao

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				a) Vách leo đối với leo dẫn đường và leo với dây neo sẵn: Các tuyến leo được cố định sẵn trên vách leo, các chốt an toàn được lắp đặt theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất và đảm bảo tiêu chuẩn của Liên đoàn Leo núi Quốc tế. b) Vách leo đối với leo khối đá: - Bảo đảm chiều cao không vượt quá 4,5m và có đệm bảo hộ dưới đất được đặt trên địa hình bằng phẳng; - Đối với độ cao từ 3m trở xuống: đệm bảo hộ dưới đất dày ít nhất 12cm và có tính đàn hồi; - Đối với độ cao từ 3m đến 4,5m: đệm bảo hộ dưới đất dày ít nhất 20cm và có tính đàn hồi. 2. Có bảng nội quy quy định về giờ tập luyện, trang phục tập luyện và biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện và thi đấu và bảng chỉ dẫn được đặt ở những vị trí dễ nhận biết trong khu vực leo. Nội dung bảng chỉ dẫn quy định về bản đồ khu vực leo, vạch giới hạn khu vực leo, số điện thoại của người có trách nhiệm quản lý leo và cách thức liên lạc khi cần thiết. (3) Trang thiết bị tập luyện và thi đấu 1. Có giấy leo núi chuyên dụng, dây leo núi, đai bảo hiểm, móc leo, thiết bị hãm, móc khóa carabiner, mũ bảo hiểm chuyên dụng, túi phân, dây phụ trợ tùy		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				theo loại hình leo núi. Các thiết bị leo núi phải đảm bảo tiêu chuẩn của Liên đoàn leo núi quốc tế. 2. Bảo đảm thông tin liên lạc giữa người tập leo núi, người hướng dẫn tập luyện với bộ phận điều hành tại địa điểm tập luyện, thi đấu và cơ sở y tế. (4) Mật độ tập luyện, hướng dẫn tập luyện và cứu hộ 1. Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 15 người trong 01 giờ học. 2. Có nhân viên cứu hộ thường trực, bảo đảm 15 người tập có 01 nhân viên cứu hộ. (4) Điều kiện riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện: a) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. b) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao nếu có cung cấp dịch vụ hướng dẫn tập luyện thể thao hoặc kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: c) Nhân viên chuyên môn của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				bao gồm: - Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: + Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đăng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (5) Điều kiện riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm: a) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. b) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: c) Có đủ nhân viên chuyên môn, bao gồm: - Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				+ Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đăng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nhân viên cứu hộ; - Nhân viên y tế thường trực hoặc văn bản thỏa thuận với cơ sở y tế gần nhất về nhân viên y tế để sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao mạo hiểm trong trường hợp cần thiết.		
99			áp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện 1. Sân bóng rổ a) Sân bóng rổ có chiều dài ít nhất là 28m và chiều rộng ít nhất là 15m; b) Mặt sân bóng rổ phẳng, cứng, không trơn trượt và không có chướng ngại vật; c) Đối với sân bóng rổ ngoài trời, hàng rào, lưới chắn hoặc tường bao quanh sân cách đường biên dọc của sân ít nhất là 2m và cách đường biên ngang của sân ít nhất là 5m. Trường hợp sân bóng rổ ngoài trời liền kề nhà ở, trường học, công trình công cộng hoặc đường giao thông, hàng rào, lưới chắn hoặc tường		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 32/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng rổ

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				bao quanh sân bóng rổ cao ít nhất là 3m; d) Đối với sân bóng rổ trong nhà, chiều cao tính từ mặt sân đến trần nhà ít nhất là 8m; tường nhà không được làm bằng vật liệu chói, lóa. 2. Bộ cột rổ a) Cột và vành rổ được làm bằng kim loại; b) Bảng rổ được làm bằng nhựa tổng hợp hoặc bằng gỗ; c) Lưới rổ được làm bằng sợi nylon; d) Khoảng cách tính từ mép trên của vành rổ xuống mặt sân bóng rổ theo chiều thẳng đứng là 3,050m đối với người tập trên 12 tuổi hoặc ít hơn 3,050m đối với người tập từ 12 tuổi trở xuống. 3. Quả bóng rổ a) Quả bóng rổ phải được sử dụng phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định của Luật thi đấu bóng rổ; b) Bảo đảm mỗi người có ít nhất 01 (một) quả bóng rổ. 4. Độ chiếu sáng bảo đảm trên sân ít nhất là 300 lux. 5. Có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế; có nơi thay đồ, cất giữ đồ và có khu vệ sinh. 6. Có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện; đối tượng tham gia tập luyện; trang phục,		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				trang thiết bị khi tham gia tập luyện; các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn trong tập luyện. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu 1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu môn Bóng rổ được thực hiện theo quy định tại các mục 1, 2, 4, 5 và điểm a mục 3 phần (1) nêu trên. 2. Mặt sân phải được làm bằng gỗ hoặc chất liệu tổng hợp. 3. Mỗi sân có dụng cụ lau và làm sạch mặt sân. (3) Mật độ hướng dẫn tập luyện 1. Mỗi người hướng dẫn tập luyện hướng dẫn không quá 30 người trong một buổi tập. 2. Mật độ tập luyện được bảo đảm ít nhất 10m²/người. (4) Nhân viên chuyên môn: Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động.		
100			Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	(1) Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện 1. Sàn tập luyện có kích thước từ 20m x10m trở lên; bằng phẳng, không trơn trượt. 2. Độ chiếu sáng bảo đảm từ 150 lux trở lên. 3. Có chỗ gửi đồ, khu vực vệ sinh; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế. 4. Có sổ theo dõi người tham gia tập		Điều 3, 4, 5 Thông tư số 34/2018/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				luyện. 5. Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục khi tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. 6. Trang thiết bị tập luyện: a) Bộ giáp vải (chịu lực 350N trở lên), áo giáp con (chịu lực 350N trở lên), mặt nạ (chịu lực 350N trở lên), áo giáp điện (đối với kiếm chém và kiếm liễu), găng tay, giày, bút tất; b) Kiếm tập (bao gồm: Kiếm chém, kiếm liễu và kiếm ba cạnh). Việc quản lý, sử dụng kiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. (2) Cơ sở vật chất, trang thiết bị thi đấu 1. Cơ sở vật chất thi đấu: a) Thực hiện theo quy định tại các mục 1, 2 phần (1) nêu trên. b) Đường thi đấu được làm bằng hợp kim có kích thước chiều dài từ 17m đến 18m và chiều rộng từ 1,5m đến 2,0m. 2. Trang thiết bị thi đấu: a) Thực hiện theo quy định tại điểm a mục 6 phần (1) nêu trên. b) Kiếm thi đấu, dây điện mặt nạ, dây điện trên người. (3) Điều kiện riêng đối với doanh		chuyên môn đối với môn Đấu kiếm thể thao

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				ngành kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện: a) Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. b) Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao nếu có cung cấp dịch vụ hướng dẫn tập luyện thể thao hoặc kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây: (4) Nhân viên chuyên môn: Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: + Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đẳng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh; + Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		
101	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Phát thanh truyền hình	Cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền	- Xác định loại hình báo chí; tôn chỉ, mục đích phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; đối tượng phục vụ; chương trình, thời gian, thời		Điều 17 Luật Báo chí

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			hình	lượng, phương thức truyền dẫn, phát sóng. - Có phương án về tổ chức và nhân sự đảm bảo hoạt động của cơ quan báo chí; có người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Luật Báo chí để đảm nhiệm chức vụ người đứng đầu cơ quan báo chí. - Có tên và biểu tượng kênh phát thanh, kênh truyền hình; tên và hình thức trình bày tên chuyên trang của báo điện tử. - Có trụ sở và các Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; phương án tài chính; có các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; phải có phương án, kế hoạch thuê hoặc sử dụng hạ tầng truyền dẫn, phát sóng. - Phù hợp với quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. - Sau khi được cấp giấy phép hoạt động báo chí, cơ quan chủ quản báo chí ra quyết định thành lập cơ quan báo chí và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. - 09 tháng đối với báo nói, báo hình, kể từ ngày giấy phép hoạt động báo chí có hiệu lực, nếu cơ quan báo chí không được thành lập hoặc không có sản phẩm báo chí thì giấy phép hết hiệu lực. Bộ VHTTDL ra quyết định thu hồi giấy phép.		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Chậm nhất là 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, cơ quan báo chí phải thông báo bằng văn bản cho Bộ VHTTDL để thu hồi giấy phép hoạt động báo chí và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.		
102	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Phát thanh truyền hình	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	- Là doanh nghiệp Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải được sự chấp thuận về chủ trương của Thủ tướng Chính phủ; - Có phương án cung cấp dịch vụ phù hợp với quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình, quy hoạch truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình và các quy hoạch khác trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử; - Có Giấy phép thiết lập mạng viễn thông hoặc có thỏa thuận được thuê, sử dụng mạng viễn thông đáp ứng yêu cầu kỹ thuật truyền dẫn dịch vụ đến các thuê bao kết nối với mạng viễn thông đó đối với dịch vụ quy định tại các Điểm a, b, c, d, Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP; có xác nhận đăng ký tên miền “.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định để cung cấp dịch vụ đến thuê bao đối với dịch vụ quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP;		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Có các phương án: Bố trí nguồn nhân lực; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật; dự báo và phân tích thị trường dịch vụ; kế hoạch kinh doanh và giá cước dịch vụ, dự toán chi phí đầu tư và chi phí hoạt động ít nhất trong 2 (hai) năm đầu tiên; văn bản chứng minh vốn điều lệ hoặc văn bản giá trị tương đương đáp ứng yêu cầu triển khai cung cấp dịch vụ theo dự toán; - Có phương án thiết lập trung tâm thu phát tất cả các kênh chương trình trong nước, kênh chương trình nước ngoài tập trung ở một địa điểm, trừ các kênh chương trình thuộc danh mục kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương, gồm: Thiết kế kỹ thuật hệ thống thiết bị xử lý tín hiệu, thiết bị kết nối đến mạng truyền dẫn, thiết bị quản lý dịch vụ, quản lý thuê bao và bảo vệ nội dung; - Có phương án áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại phù hợp quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn an ninh thông tin; xử lý kịp thời các sự cố kỹ thuật bảo đảm tính liên tục của dịch vụ và quyền lợi của thuê bao; - Có dự kiến danh mục kênh chương trình trong nước (trừ các kênh chương trình quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP), kênh chương trình nước ngoài, nội dung theo yêu cầu, nội dung giá trị gia tăng sẽ cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền kèm theo các văn bản chấp thuận của đơn vị cung cấp nội dung; - Có văn bản thỏa thuận điểm nhận tín hiệu các kênh chương trình phù hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP.		
103	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Phát thanh truyền hình	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	- Là doanh nghiệp Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải được sự chấp thuận về chủ trương của Thủ tướng Chính phủ; - Có phương án cung cấp dịch vụ phù hợp với quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình, quy hoạch truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình và các quy hoạch khác trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử; - Có Giấy phép thiết lập mạng viễn thông hoặc có thỏa thuận được thuê, sử dụng mạng viễn thông đáp ứng yêu cầu kỹ thuật truyền dẫn dịch vụ đến các thuê bao kết nối với mạng viễn thông đó đối với dịch vụ quy định tại các Điểm a, b, c, d, Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP; có		Khoản 1 Điều 12 Nghị định 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				xác nhận đăng ký tên miền “.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định để cung cấp dịch vụ đến thuê bao đối với dịch vụ quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP; - Có các phương án: Bố trí nguồn nhân lực; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật; dự báo và phân tích thị trường dịch vụ; kế hoạch kinh doanh và giá cước dịch vụ, dự toán chi phí đầu tư và chi phí hoạt động ít nhất trong 2 (hai) năm đầu tiên; văn bản chứng minh vốn điều lệ hoặc văn bản giá trị tương đương đáp ứng yêu cầu triển khai cung cấp dịch vụ theo dự toán; - Có phương án thiết lập trung tâm thu phát tất cả các kênh chương trình trong nước, kênh chương trình nước ngoài tập trung ở một địa điểm, trừ các kênh chương trình thuộc danh mục kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương, gồm: Thiết kế kỹ thuật hệ thống thiết bị xử lý tín hiệu, thiết bị kết nối đến mạng truyền dẫn, thiết bị quản lý dịch vụ, quản lý thuê bao và bảo vệ nội dung; - Có phương án áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại phù hợp quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm chất lượng dịch vụ và an		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				toàn an ninh thông tin; xử lý kịp thời các sự cố kỹ thuật bảo đảm tính liên tục của dịch vụ và quyền lợi của thuê bao; - Có dự kiến danh mục kênh chương trình trong nước (trừ các kênh chương trình quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP), kênh chương trình nước ngoài, nội dung theo yêu cầu, nội dung giá trị gia tăng sẽ cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền kèm theo các văn bản chấp thuận của đơn vị cung cấp nội dung; - Có văn bản thỏa thuận điểm nhận tín hiệu các kênh chương trình phù hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP.		
104	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội	Thông tin điện tử	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	(1) Là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dịch vụ mạng xã hội cung cấp; (2) Đã đăng ký sử dụng tên miền để cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đáp ứng quy định tại Điều 26 Nghị định 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: (a) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh		Khoản 5 Điều 25 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				ngiệp không phải là cơ quan báo chí, tên miền, tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí hoặc có những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: Báo, đài, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, truyền thông, thông tấn, thông tấn xã. (b) Mạng xã hội sử dụng tên miền “.vn” là tên miền chính và lưu trữ dữ liệu người sử dụng dịch vụ tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam. (c) Tên miền “.vn” phải được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép đăng ký sử dụng, còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép. (3) Đáp ứng các điều kiện về tổ chức, nhân sự và kỹ thuật theo quy định tại Điều 27 Nghị định 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: (3.1) Điều kiện về tổ chức, nhân sự: - Có bộ phận quản lý nội dung, thông tin và bộ phận quản lý kỹ thuật. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung, thông tin là người có quốc tịch Việt		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				Nam; - Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được. (3.2) Điều kiện về kỹ thuật: Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau: - Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng dịch vụ và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải; thực hiện xóa thông tin của người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam sau khi hết hạn thời gian lưu trữ theo quy định của pháp luật; - Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng dịch vụ; - Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật; - Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật; - Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				tin điện tử, mạng xã hội do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản Điều 27 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP. (3.3) Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau: - Lưu trữ thông tin của người sử dụng dịch vụ từ Việt Nam khi đăng ký tài khoản mạng xã hội, bao gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số điện thoại di động tại Việt Nam (hoặc số định danh cá nhân); trường hợp người sử dụng dịch vụ là trẻ em (dưới 16 tuổi) thì cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự của trẻ em đăng ký tài khoản bằng thông tin của cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự của trẻ em và có trách nhiệm giám sát, quản lý nội dung trẻ em truy cập, đăng tải và chia sẻ thông tin trên mạng xã hội; - Thực hiện xác thực tài khoản của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội bằng số điện thoại di động tại Việt Nam. Chỉ trong trường hợp người sử dụng xác nhận không có số điện thoại di động tại Việt Nam, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện xác thực tài khoản bằng số		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Trường hợp người sử dụng dịch vụ sử dụng tính năng livestream với mục đích thương mại, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện xác thực tài khoản bằng số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Bảo đảm chỉ những tài khoản đã xác thực mới được đăng tải thông tin (viết bài, bình luận, livestream) và chia sẻ thông tin trên mạng xã hội. - Ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng, vi phạm quy định về sở hữu trí tuệ khi có yêu cầu từ Bộ VHTTDL, Bộ Công an, hoặc cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật chuyên ngành; d) Thiết lập cơ chế cảnh báo và sử dụng các công cụ lọc thông tin khi người sử dụng đăng thông tin có nội dung vi phạm Điều 8 Luật An ninh mạng. (4) Có biện pháp quản lý nội dung, thông tin theo quy định tại Điều 28 Nghị định 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: - Có Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội bảo đảm đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 29 Nghị định số		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ; đăng tải Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ mạng xã hội; bảo đảm người sử dụng dịch vụ phải đồng ý Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội (bằng phương thức điện tử) thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tính năng của mạng xã hội; - Có nhân sự trực 24/7 để xử lý các vấn đề gồm: Tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam; giải quyết và phản hồi khiếu nại từ người sử dụng dịch vụ Việt Nam; - Có giải pháp kiểm duyệt nội dung đăng tải trên mạng xã hội; - Có biện pháp bảo vệ thông tin của người sử dụng dịch vụ; - Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng dịch vụ trong việc cho phép thu thập thông tin của mình hoặc cung cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác; - Không sắp xếp nội dung đăng tải của người sử dụng theo các chuyên mục cố định; không đăng tải hoặc cho người sử dụng (bao gồm cả nhân sự của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội) sản xuất nội dung dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn báo chí và đăng tải lên mạng xã hội. Đối với các cơ quan báo chí đăng tải nội		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				dung trên mạng xã hội thì thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 24 Nghị định 147/2024/NĐ-CP. - Phân loại và hiển thị cảnh báo các nội dung không phù hợp với trẻ em; triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật về bảo vệ trẻ em.		
105	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội	Thông tin điện tử	Cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	(1) Là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dịch vụ mạng xã hội cung cấp. (2) Đã đăng ký sử dụng tên miền để cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đáp ứng quy định tại Điều 26 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: - Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, tên miền, tên trang không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí hoặc có những từ ngữ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài tương đương) có thể gây nhầm lẫn là cơ quan báo chí hoặc hoạt động báo chí như: Báo, đài, tạp chí, tin, tin tức, phát thanh, truyền hình, truyền thông, thông tấn, thông tấn xã. - Mạng xã hội sử dụng tên miền “.vn” là tên miền chính và lưu trữ dữ liệu người sử dụng dịch vụ tại hệ thống máy chủ		Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				có địa chỉ IP ở Việt Nam. - Tên miền “.vn” phải được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép đăng ký sử dụng, còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép. (3) Đáp ứng các điều kiện về tổ chức, nhân sự và kỹ thuật theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: (3.1) Điều kiện về tổ chức, nhân sự: - Có bộ phận quản lý nội dung, thông tin và bộ phận quản lý kỹ thuật. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung, thông tin là người có quốc tịch Việt Nam; - Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được. (3.2) Điều kiện về kỹ thuật: Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau: - Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng dịch vụ và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải; thực hiện xóa thông tin của người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				sau khi hết hạn thời gian lưu trữ theo quy định của pháp luật; - Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng dịch vụ; - Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật; - Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật; - Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử, mạng xã hội do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định. (3.3) Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật theo quy định trên, hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau: - Lưu trữ thông tin của người sử dụng dịch vụ từ Việt Nam khi đăng ký tài khoản mạng xã hội, bao gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số điện thoại di động tại Việt Nam (hoặc số định		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				danh cá nhân); trường hợp người sử dụng dịch vụ là trẻ em (dưới 16 tuổi) thì cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự của trẻ em đăng ký tài khoản bằng thông tin của cha, mẹ hoặc người giám hộ theo pháp luật dân sự của trẻ em và có trách nhiệm giám sát, quản lý nội dung trẻ em truy cập, đăng tải và chia sẻ thông tin trên mạng xã hội; - Thực hiện xác thực tài khoản của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội bằng số điện thoại di động tại Việt Nam. Chỉ trong trường hợp người sử dụng xác nhận không có số điện thoại di động tại Việt Nam, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện xác thực tài khoản bằng số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Trường hợp người sử dụng dịch vụ sử dụng tính năng livestream với mục đích thương mại, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện xác thực tài khoản bằng số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Bảo đảm chỉ những tài khoản đã xác thực mới được đăng tải thông tin (viết bài, bình luận, livestream) và chia sẻ thông tin trên mạng xã hội. - Ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật An		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				ninh mạng, vi phạm quy định về sở hữu trí tuệ khi có yêu cầu từ Bộ VHTTDL, Bộ Công an, hoặc cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật chuyên ngành; - Thiết lập cơ chế cảnh báo và sử dụng các công cụ lọc thông tin khi người sử dụng đăng thông tin có nội dung vi phạm Điều 8 Luật An ninh mạng. (4) Có biện pháp quản lý nội dung, thông tin theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau: - Có Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội bảo đảm đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 29 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP; đăng tải Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ mạng xã hội; bảo đảm người sử dụng dịch vụ phải đồng ý Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội (bằng phương thức điện tử) thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tính năng của mạng xã hội; - Có nhân sự trực 24/7 để xử lý các vấn đề gồm: Tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam; giải quyết và phản hồi khiếu nại từ người sử dụng dịch vụ Việt Nam; - Có giải pháp kiểm duyệt nội dung đăng tải trên mạng xã hội;		

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				- Có biện pháp bảo vệ thông tin của người sử dụng dịch vụ; - Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng dịch vụ trong việc cho phép thu thập thông tin của mình hoặc cung cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác; - Không sắp xếp nội dung đăng tải của người sử dụng theo các chuyên mục cố định; không đăng tải hoặc cho người sử dụng (bao gồm cả nhân sự của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội) sản xuất nội dung dưới hình thức phóng sự, điều tra, phỏng vấn báo chí và đăng tải lên mạng xã hội. Đối với các cơ quan báo chí đăng tải nội dung trên mạng xã hội thì thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 24 Nghị định 147/2024/NĐ-CP; - Phân loại và hiển thị cảnh báo các nội dung không phù hợp với trẻ em; triển khai giải pháp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật về bảo vệ trẻ em.		
106	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng	Di sản văn hóa	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Điều kiện để thành lập bảo tàng bao gồm: (1) Có sưu tập theo một hoặc nhiều chủ đề; (2) Có nơi trưng bày, kho và phương tiện bảo quản; (3) Có người am hiểu chuyên môn phù hợp với hoạt động bảo tàng.		- Luật Di sản văn hóa 2001 - Khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009 - Điều 28 Nghị định số

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
						98/2010/NĐCP ngày 21/9/2023 - Khoản 3 điều 2 Nghị định 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012
107	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di vật, cổ vật phải được giám định tại cơ sở giám định cổ vật trước khi đăng ký.		
108	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	(1) Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành đào tạo về di sản văn hóa, lịch sử (khảo cổ học, văn hóa học), mỹ thuật, Hán Nôm, dân tộc học, cổ nhân học, cổ sinh vật học (động vật, thực vật), địa chất; hoặc là thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp liên quan đến các chuyên ngành đào tạo nêu trên và đã thực hiện hoạt động sưu tầm cổ vật; (2) Không đang trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến di sản văn hóa theo quyết định của tòa án, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không đang trong thời gian bị		Khoản 1,2 Điều 26 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa.

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				quản chế hình sự hoặc quản chế hành chính; (3) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong ngành di sản văn hóa không được phép mở cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.		
109			Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Hiện vật được đề nghị công nhận bảo vật quốc gia phải có các tiêu chí sau đây: - Là hiện vật gốc độc bản; - Là hiện vật có hình thức độc đáo; - Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.		Khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa
110			Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1. Có trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định phù hợp với lĩnh vực đã đăng ký. 2. Có ít nhất 03 chuyên gia giám định cổ vật về các chuyên ngành theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		Điều 4 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ,

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
						phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 1 Điều 2 Nghị định 142/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09/10/2018
111	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích	Di sản văn hóa	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1. Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích: a) Có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng; b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2. Chứng chỉ hành nghề lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích: a) Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng; b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 3. Chứng chỉ hành nghề thi công tu bổ di tích: a) Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hoặc người có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng; b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo		Điều 9 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 1 Điều 2 Nghị định 142/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09/10/2018

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 4. Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công tu bổ di tích: a) Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình; b) Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.		
112			Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1. Giấy chứng nhận hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích: a) Được thành lập theo quy định của pháp luật; b) Có đủ điều kiện hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng; c) Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích. 2. Giấy chứng nhận hành nghề lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích: a) Được thành lập theo quy định của pháp luật; b) Có đủ điều kiện hành nghề thiết kế xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng; c) Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích. 3. Giấy chứng nhận hành nghề thi công		Điều 14 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 1 Điều 2 Nghị định 142/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09/10/2018

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
				tu bổ di tích: a) Được thành lập theo quy định của pháp luật; b) Có đủ điều kiện năng lực của tổ chức thi công xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng; c) Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề thi công tu bổ di tích. 4. Giấy chứng nhận hành nghề tư vấn giám sát thi công tu bổ di tích: a) Được thành lập theo quy định của pháp luật; b) Có đủ điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn khi giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định pháp luật về xây dựng; c) Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công tu bổ di tích.		

Phụ lục 3
DANH MỤC ĐIỀU KIỆN KINH DOANH ĐỐI VỚI NGÀNH, LĨNH VỰC
KHÔNG THUỘC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Tổng hợp số lượng điều kiện kinh doanh

TT	Lĩnh vực hoạt động	Tổng số điều kiện kinh doanh	Tổng số TTHC	Số lượng Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)
1	Lưu trú du lịch	47	5	0
Tổng số	01	47	5	0

2. Danh mục chi tiết điều kiện kinh doanh

TT	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện kinh doanh (Điều kiện cá nhân, tổ chức phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh)	Thủ tục hành chính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
	Kinh doanh nhà nghỉ du lịch (5 điều kiện)	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch: c1. Có khu vực đón tiếp khách và phòng ngủ; có phòng tắm, phòng vệ sinh.” c2. Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới. c3. Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày.	Không có		- Điều 49 Luật Du lịch - Điều 26 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Khoản 7, 8, 9 Điều 5 Nghị định 142/2018/NĐ-CP
	Kinh doanh nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (4 điều kiện)	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch: c1. Có khu vực lưu trú cho khách; có bếp,	Không có		- Điều 49 Luật Du lịch - Điều 27 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Khoản 10, 11 Nghị định 142/2018/NĐ-CP

		phòng tắm, phòng vệ sinh.” c2. Có giường, đệm hoặc chiếu; có chăn, gối, màn, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm hoặc chiếu; thay bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới.			
	Kinh doanh bãi cắm trại du lịch (5 điều kiện)	a) Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; c) Đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ phục vụ khách du lịch: c1. Có khu vực đón tiếp khách, khu vực dựng lều, trại, phòng tắm, vệ sinh chung. c2. có nhân viên bảo vệ trực khi có khách c3. Có tủ thuốc cấp cứu ban đầu	Không có		- Điều 49 Luật Du lịch - Điều 28 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Khoản 12, 13,14 Nghị định 142/2018/NĐ-CP
	Kinh doanh dịch vụ du lịch khác (33 điều kiện)	(1) Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ thể thao theo quy định của pháp luật; (2) Có nội quy bằng tiếng Việt, tiếng Anh và ngôn ngữ khác (nếu cần); có nơi đón tiếp, nơi gửi đồ dùng cá nhân và phòng tắm cho khách; (3) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ luyện tập và thi đấu; có dịch vụ cho thuê dụng cụ tập luyện, thi đấu phù hợp với từng môn thể thao; (4) Có người hướng dẫn, nhân viên phục vụ, nhân viên cứu hộ phù hợp với từng môn thể thao; (5) Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; mặc đồng phục và đeo biển	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Không có	Điều 54, 56 Luật Du lịch Điều 10 Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL

		tên trên áo; (6) Niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết; (7) Có nhà vệ sinh sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng.			
		(1) Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ vui chơi, giải trí theo quy định của pháp luật; (2) Có nội quy; có nơi đón tiếp, gửi đồ dùng cá nhân; (3) Có địa điểm, cơ sở vật chất, dụng cụ, phương tiện phù hợp với từng loại dịch vụ vui chơi giải trí; (4) Có người hướng dẫn, nhân viên phục vụ phù hợp với từng dịch vụ vui chơi, giải trí; (5) Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; mặc đồng phục và đeo biển tên trên áo; (6) Niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết. (7) Có nhà vệ sinh sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng.	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Không có	Điều 54, 56 Luật Du lịch Điều 11 Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL
		(1) Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo quy định của pháp luật; (2) Có nơi đón tiếp, gửi đồ dùng cá nhân; (3) Có nội quy, quy trình bằng tiếng Việt, tiếng Anh và ngôn ngữ khác (nếu cần); có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với từng loại dịch vụ chăm sóc sức khỏe; (4) Có nhân viên y tế, kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ phù hợp với từng dịch vụ chăm sóc sức khỏe; (5) Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; mặc đồng phục và đeo biển tên trên áo; (6) Niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết. (7) Có nhà vệ sinh sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Không có	Điều 54, 56 Luật Du lịch Điều 12 Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL

		(1) Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật; (2) Thông tin rõ ràng về nguồn gốc và chất lượng hàng hóa; (3) Niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. (4) Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; (5) Có nhà vệ sinh sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Không có	Điều 54, 56 Luật Du lịch Điều 8 Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL
		(1) Có đăng ký kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ ăn uống theo quy định của pháp luật; (2) Phòng ăn có đủ ánh sáng; có hệ thống thông gió; có bàn, ghế hoặc chỗ ngồi thuận tiện; nền nhà khô, sạch, không trơn, trượt; đồ dùng được rửa sạch và để khô; có thùng đựng rác; (3) Có thực đơn bằng tiếng Việt, tiếng Anh và ngôn ngữ khác (nếu cần) kèm theo hình ảnh minh họa; (4) Bếp thông thoáng, có khu vực sơ chế và chế biến món ăn riêng biệt; có trang thiết bị bảo quản và chế biến thực phẩm; (5) Nhân viên có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; mặc đồng phục và đeo biển tên trên áo; (6) Niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết. (7) Có nhà vệ sinh sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng.	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Không có	Điều 54, 56 Luật Du lịch Điều 9 Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL
	Tổng số	47	5	0	0

Phụ lục 4
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Tổng hợp số lượng thủ tục hành chính, sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành

TT	Lĩnh vực	Số lượng sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành	Số TTHC kiểm tra chuyên ngành
1	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	02	02
2	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh	02	03
3	Điện ảnh	01	01
4	Nghệ thuật biểu diễn	01	01
Tổng số		6	7

2. Danh mục chi tiết

TT	Lĩnh vực	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS	Tên TTHC kiểm tra chuyên ngành	Tên QC, TCKT áp dụng để KTCN	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
1	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Máy, thiết bị trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trò chơi điện tử có thưởng và bàn, thiết bị trò chơi chuyên dùng casino <i>Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin - table), bi -a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.</i>	95.04	Xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu và danh mục máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc	Không	- Cam kết quốc tế của Việt Nam - Luật Quản lý ngoại thương - Nghị định 121/2021/NĐ - CP. - Nghị định 03/2017/NĐ -CP - Nghị định 69/2018/NĐ -CP - Điều 10 Thông tư 28/2014/TT - BVHTTDL - Điều 1 Thông tư số 26/2018/TT - BVHTTDL ngày 11/9/2018; - Phụ lục số II Thông tư 09/2023/TT - BVHTTDL ngày 09/8/2023
2	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu, có nội dung vui chơi giải trí, trò chơi điện tử và nội dung văn hóa khác Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin - table), bi -a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động	95.04	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn khác có nội dung vui chơi giải trí, trò chơi điện tử và nội dung văn hóa khác (không phải là tác phẩm điện ảnh, bản ghi âm ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, nghệ thuật biểu diễn)	Không	- Cam kết quốc tế của Việt Nam - Luật Quản lý ngoại thương - Nghị định 103/2009/NĐ - CP. - Nghị định 69/2018/NĐ - CP; - Khoản 3, Điều 8 Thông tư 28/2014/TT - BVHTTDL - Điều 1 Thông tư số

		bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác				26/2018/TT - BVHTTDL ngày 11/9/2018; - Phụ lục số II Thông tư 09/2023/TT - BVHTTDL ngày 09/8/2023;
3	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh	Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh	97.01 97.03 9705.00.00	Phê duyệt tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh (cấp Trung ương)		- Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014; - Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11/9/2018
4	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh	Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh	97.01 97.03 9705.00.00	Phê duyệt tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh (cấp địa phương)		- Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014; - Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11/9/2018
5	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh	Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh		Thủ tục kiểm tra chuyên ngành trước khi xuất khẩu đối với văn hóa phẩm là tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh không nhằm mục đích kinh doanh		Nghị định 31/2025/NĐ-CP ngày ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ
6	Điện ảnh	Bản ghi âm, ghi hình		Thủ tục kiểm tra chuyên ngành trước khi xuất khẩu đối với văn hóa phẩm là các bản ghi âm, ghi hình trong quá trình sản xuất phim tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài		Nghị định 31/2025/NĐ-CP ngày ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ

				không nhằm mục đích kinh doanh		
7	Nghệ thuật biểu diễn	Bản ghi âm, ghi hình		Thủ tục kiểm tra chuyên ngành trước khi xuất khẩu đối với văn hóa phẩm là các bản ghi âm, ghi hình về nghệ thuật biểu diễn không nhằm mục đích kinh doanh		Nghị định 31/2025/NĐ- CP ngày ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ

Phụ lục 5
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI QUY CHUẨN KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC ÁP DỤNG
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Tổng hợp số lượng thủ tục hành chính quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng

TT	Lĩnh vực	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng thủ tục hành chính	Số lượng TTHC đã được công bố, công khai	Số lượng TTHC chưa được công bố, công khai
1	Lưu trú	- Tiêu chuẩn khách sạn TCVN 4391:2015	02	02	0
2		- Tiêu chuẩn biệt thự du lịch: TCVN 7795:2021	02	02	0
3		- Tiêu chuẩn căn hộ du lịch TCVN 7798:2014	02	02	0
4		- Tiêu chuẩn tàu thủy lưu trú du lịch: TCVN 9372: 2012	02	02	0
5	Điện ảnh	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rạp chiếu phim (QCVN 01:2013/BVHTTDL)	02	02	0
6	Phát thanh truyền hình	- QCVN 84:2021/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp giao thức Internet (IPTV)”; - QCVN 121:2020/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2”; - QCVN 87:2020/BTTTT “Quy chuẩn	01	01	0

		kỹ thuật quốc gia về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao”; - QCVN 83:2014/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu”; - QCVN 85:2014/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao”; - QCVN 79:2014/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu”; - TCVN 10298:2014 “Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật”.			
Tổng số		12	11	11	0

2. Danh mục chi tiết

TT	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên thủ tục hành chính	Tình trạng công bố, công khai		Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			Đã công bố, công khai	Chưa công bố, công khai	
1	Tiêu chuẩn khách sạn TCVN 4391:2015	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004566		- Điều 49, Điều 50 Luật Du lịch - Điều 22 Nghị định 168 - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL
2		Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594		
3	Tiêu chuẩn biệt thự du lịch: TCVN 7795:2021	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004566		- Điều 49, Điều 50 Luật Du lịch 2017 - Điều 23 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL
4		Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594		- Điều 49, Điều 50 Luật Du lịch 2017 - Điều 23 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Thông tư số 06/2017/TT-

					BVHTTDL
5	Tiêu chuẩn căn hộ du lịch TCVN 7798:2014	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004566		- Điều 49, Điều 50 Luật Du lịch 2017 - Điều 24 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL
6		Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594		- Điều 49, Điều 50 Luật Du lịch 2017 - Điều 24 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL
7	Tiêu chuẩn tàu thủy lưu trú du lịch: TCVN 9372: 2012	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004566		- Điều 49, Điều 50 Luật Du lịch 2017 - Điều 25 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL
8		Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594		- Điều 49, Điều 50 Luật Du lịch 2017 - Điều 25 Nghị định 168/2017/NĐ-CP - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL

9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rạp chiếu phim (QCVN 01:2013/BVHTTDL)	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp Trung ương)	MS: 1.011451		Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Điện ảnh năm 2022
10		Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp Địa phương)	MS: 1.011454		Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Điện ảnh năm 2022
11	- QCVN 84:2021/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp giao thức Internet (IPTV)”; - QCVN 121:2020/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2”; - QCVN 87:2020/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao”; - QCVN 83:2014/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu”; - QCVN	Công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình	1.004104		- Điểm c, khoản 2, Điều 25 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Mục 1, Chương 2, Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15/11/2016 quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

	85:2014/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao”; - QCVN 79:2014/BTTTT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu”; - TCVN 10298:2014 “Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật”.				
--	---	--	--	--	--

Phụ lục 6
DANH MỤC THỐNG KÊ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

TT	Tên chế độ báo cáo	Lĩnh vực	Tình trạng cung cấp báo cáo điện tử			Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm quy định của văn bản)
			Chưa thực hiện	Đã thực hiện	Tên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu để thực hiện chế độ báo cáo điện tử	
1	Báo cáo kết quả kinh doanh của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch	Lưu trú		x	Hệ thống phần mềm nhận gửi báo cáo thống kê du lịch: http://thongke.tourism.vn	Điều 3 Thông tư số 18/2021/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ VHTTDL
2	Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	Lữ hành		x	Hệ thống phần mềm nhận gửi báo cáo thống kê du lịch: http://thongke.tourism.vn	Điều 3 Thông tư số 18/2021/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ VHTTDL
3	Kết quả kinh doanh của tổ chức, cá nhân quản lý khu, điểm du lịch; tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Dịch vụ du lịch khác		x	Hệ thống phần mềm nhận gửi báo cáo thống kê du lịch: http://thongke.tourism.vn	
4	Báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hàng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền	Quyền tác giả, quyền liên quan	x		Chưa có phần mềm hệ thống thông tin liên thông giữa doanh nghiệp với hệ thống điều hành văn bản điện tử của Bộ VHTTDL	- Khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 3 Điều 95 Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi

	liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch					hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan
5	Báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về các hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan	Quyền tác giả, quyền liên quan	x		Chưa có phần mềm hệ thống thông tin liên thông giữa doanh nghiệp với hệ thống điều hành văn bản điện tử của Bộ VH TTDL	- Khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ; - Khoản 7 Điều 55 Nghị định 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan
6	Báo cáo hoạt động xuất bản (Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm),	Xuất bản		x	Hệ thống báo cáo trực tuyến của các nhà xuất bản https://cxbiph.robinet.vn	- Điều 4, 5, 6, 7, 8, Mẫu số 35, mẫu số 36 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TTTT. - Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của

						Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản
7	Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện (Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm),	Xuất bản	x			- Điều 4, 5, 6, 7, 8, Mẫu số 37 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TTTT. - Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản
8	Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm),	Phát hành	x			- Điều 4, 5, 6, 7, 8, Mẫu số 38, 39 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước

						của Bộ TTTT. - Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản
9	Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh (Thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý (quý I, quý II, quý III, quý IV))	Phát hành	x			- Điều 4, 5, 6, 7, 8, Mẫu số 41 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/3/2023 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ TTTT. - Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của

						Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản
10	Báo cáo hoạt động in (Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm))	In	x			- Điểm a Khoản 1 Điều 2, Mẫu số 13, Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in. - Khoản 2, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

						01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản
11	Báo cáo hoạt động cơ sở dịch vụ Photocopy (Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm))	In	x			- Điểm a Khoản 1 Điều 2, Mẫu số 14, Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in. - Khoản 2, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông

						tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản
12	Một số kết quả hoạt động xuất bản (Báo cáo 6 tháng đầu năm và năm)	Xuất bản		x	Hệ thống báo cáo trực tuyến của các nhà xuất bản https://cxbiph.robinet.vn	- Điều 2, 3 Thông tư số 03/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền thông; - Điều 2, 3, Mẫu số XB1-02, Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông
13	Một số kết quả hoạt động in (Báo cáo 6 tháng đầu năm và năm)	In	x			- Điều 2, 3 Thông tư số 03/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền

						thông; - Điều 2, 3, Mẫu số XB2-02, Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông
14	Một số kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Báo cáo 6 tháng đầu năm và năm)	Phát hành xuất bản phẩm	x			- Điều 2, 3 Thông tư số 03/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền thông; - Điều 2, 3, Mẫu số XB3-02, Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông
15	Báo cáo định kỳ hằng tháng về dịch vụ	Thông tin và truyền thông		x	https://report.abei.gov.vn/	Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/03/2023.
16	Báo cáo định kỳ hằng tháng về nội dung trên dịch vụ	Thông tin và truyền thông	x			Khoản 4b Điều 4 Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023, sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016.
17	Báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng về dịch vụ	Thông tin và truyền thông		x	https://report.abei.gov.vn/	Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/03/2023.
18	Báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng về nội dung trên dịch vụ	Thông tin và truyền thông	x			Khoản 4a Điều 4 Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023, sửa đổi, bổ

						sung Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016.
19	Báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng về chất lượng dịch vụ	Thông tin và truyền thông	x			Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/03/2023.
20	Báo cáo định kỳ hằng năm về dịch vụ	Thông tin và truyền thông		x	https://report.abei.gov.vn/	Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/03/2023.
21	Báo cáo định kỳ hằng năm nội dung trên dịch vụ	Thông tin và truyền thông	x			Khoản 4a Điều 4 Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023, sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016.
22	Báo cáo định kỳ hằng năm về chất lượng dịch vụ	Thông tin và truyền thông	x			Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21/03/2023.
23	Báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình.	Thông tin và truyền thông		x		Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016.
24	Báo cáo định kỳ 06 tháng về hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình phát thanh, truyền hình.	Thông tin và truyền thông		x		Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016.
25	Báo cáo định kỳ 06 tháng về hoạt động sản xuất, biên tập, biên dịch nội dung theo yêu cầu.	Thông tin và truyền thông		x		Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023.
26	Báo cáo bằng văn bản khi thực hiện chương trình liên kết mới.	Thông tin và truyền thông		x		Điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016.

27	Báo cáo hoạt động cung cấp thông tin xuyên biên giới tại Việt Nam	Thông tin và Truyền thông	x			Điểm q, khoản 3 Điều 23 Nghị định 147/2024/NĐ-CP
28	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Thông tin và Truyền thông		x	https://report.abei.gov.vn/	Khoản 10 Điều 24 Nghị định 147/2024/NĐ-CP
29	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Thông tin và Truyền thông		x	https://report.abei.gov.vn/	Khoản 10 Điều 24 Nghị định 147/2024/NĐ-CP
30	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Thông tin và Truyền thông		x	https://report.abei.gov.vn/	Điểm a, khoản 2 Điều 61 Nghị định 147/2024/NĐ-CP
31	Báo cáo hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam	Thông tin và Truyền thông	x			Khoản 3, Điều 1 70/2021/NĐ-CP
Tổng số	31					